

Số: 188/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2022**

#### **1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa mùa; thu hoạch lúa, hoa màu vụ hè thu đồng thời xuống giống lúa vụ thu đông. Chăn nuôi phát triển ổn định. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp diễn ra tương đối thuận lợi, khai thác gỗ được triển khai tích cực. Nuôi trồng thủy sản có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại; khai thác thủy sản biển gặp nhiều khó khăn do thời tiết ngư trường không thuận lợi cho đánh bắt xa bờ.*

##### **a) Nông nghiệp**

###### *Lúa mùa*

Tính đến ngày 15/8, cả nước gieo cấy được 1.411,3 nghìn ha lúa mùa, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 1.023,3 nghìn ha, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước do tác động của hiện tượng La-Nina, thời tiết mát hơn làm kéo dài thời gian sinh trưởng của cây lúa vụ đông xuân nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy lúa mùa. Các địa phương phía Nam đạt 388 nghìn ha, bằng 106,2% chủ yếu do vùng Đồng bằng sông Cửu Long không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn như năm trước. Một số địa phương có tiến độ gieo cấy lúa mùa nhanh so với cùng kỳ năm trước như: Cà Mau đạt 139,2%; Kiên Giang đạt 115,2%; Bạc Liêu đạt 105,3%. Hiện nay, trà lúa sớm đang trong giai đoạn già đòng, trổ bông; trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn ôm đòng sinh trưởng và phát triển tốt.

###### *Lúa hè thu*

Diện tích gieo cấy vụ hè thu năm 2022 ước đạt 1.917,2 nghìn ha, giảm 1,9% so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng cây ăn quả, trồng cỏ hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 1.112,7 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 58% diện tích gieo cấy và bằng 108,6% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 931,5 nghìn ha, chiếm 63,1% và bằng 110,2%. Năng suất lúa hè thu ước đạt 57 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chi phí đầu vào tăng cao nên người dân hạn chế đầu tư; sản lượng ước đạt 10,92 triệu tấn, giảm 219,2 nghìn tấn so với vụ hè thu năm 2021.

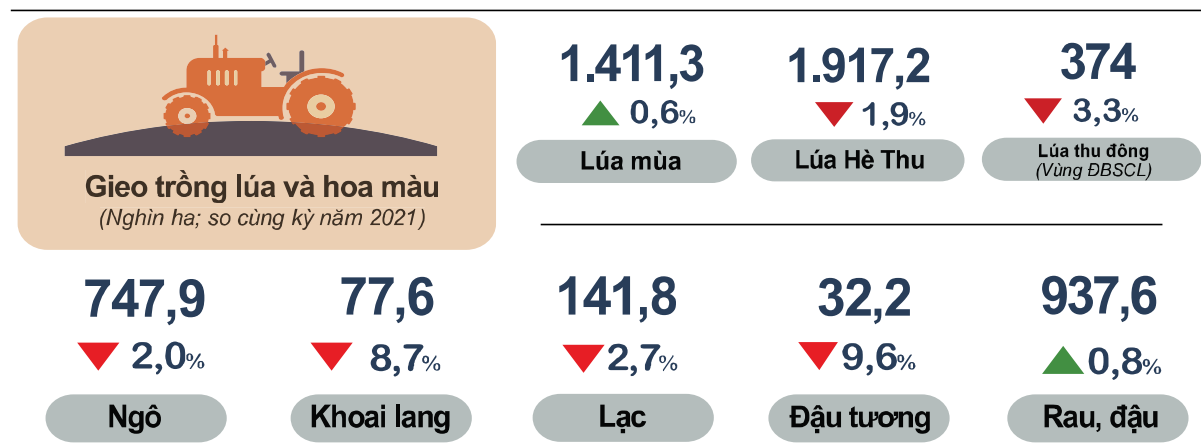
### Lúa thu đông

Đến trung tuần tháng Tám, vùng Đồng bằng sông Cửu Long xuống giống được 374 nghìn ha lúa thu đông, bằng 96,7% cùng kỳ năm trước, do các địa phương chủ động gieo trồng chậm hơn nhằm tránh sâu bệnh, đảm bảo nguồn nước tưới. Hiện nay, lúa thu đông đang sinh trưởng và phát triển tốt. Bên cạnh chỉ đạo các địa phương đảm bảo điều kiện để tổ chức tốt sản xuất, ngành Nông nghiệp khuyến khích người dân sản xuất lúa chất lượng cao để đạt hiệu quả cao hơn, các giống lúa được khuyến cáo ưu tiên sử dụng là giống lúa thơm, chiếm 30% trong cơ cấu giống (Jasmine 85, nhóm giống ST, Nàng Hoa 9, VD20, Đài Thơm 8...); giống lúa chủ lực xuất khẩu chiếm 50% - 60% (OM5451, OM6976, OM18, OM 7347, OM4900...); hạn chế xuống giống lúa nếp và nhóm giống lúa có chất lượng trung bình.

### Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng các loại cây hoa màu hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là đậu tương và khoai lang do giá bán không ổn định hoặc gặp khó khăn trong tiêu thụ, hiệu quả kinh tế thấp nên người dân chuyển sang trồng các loại cây ăn trái và cây rau đậu.

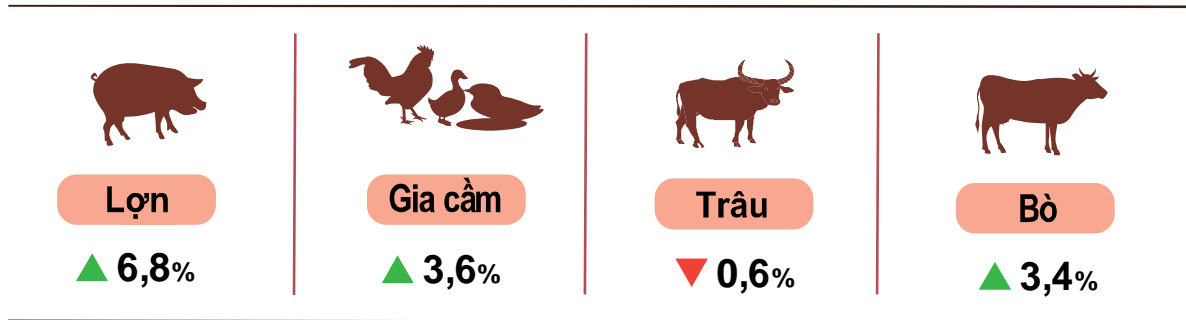
**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm**  
(Tính đến trung tuần tháng 8/2022)



### Chăn nuôi

Chăn nuôi tháng Tám phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt. Giá thịt lợn hơi trong tháng dao động trong khoảng 62.000 - 71.000 đồng/kg, không biến động nhiều so với tháng trước. Hiện tại, người chăn nuôi bắt đầu tập trung tái đàn, tạo nguồn cung ứng thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ tết sắp tới. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ thịt lợn trong nước, cần thực hiện quyết liệt và đồng thời nhiều biện pháp, chính sách chống đầu cơ, thao túng giá, đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

**Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2022 so với cùng thời điểm năm trước**



Tính đến ngày 22/8/2022, cả nước không còn dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Nam Định, Thái Bình, Hà Tĩnh; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk và dịch tả lợn châu Phi còn ở 15 địa phương chưa qua 21 ngày.

### **b) Lâm nghiệp**

Trong tháng Tám, thời tiết tương đối thuận lợi đối với hoạt động trồng rừng trên cả nước. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước đạt 22 nghìn ha, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 5,1 triệu cây, tăng 1%; sản lượng củi khai thác ước đạt 1,5 triệu ste, bằng cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.756,6 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 5,5%. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác cao trong tháng so với cùng kỳ năm trước như: Quảng Ngãi đạt 234,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 7,3%; Nghệ An đạt 125,9 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 9%; Quảng Trị đạt 89,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 14%.

Tính chung 8 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 156,9 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 58,8 triệu cây, tăng 4,7%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 11.921,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 5,8%; sản lượng củi ước đạt 12,6 triệu ste, tăng 0,4%.

Trong tháng Tám<sup>1</sup>, diện tích rừng bị thiệt hại là 76,6 ha, giảm 87,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là rừng bị phá với 76,4 ha, tăng 14,5%. Tính chung 8 tháng năm 2022, diện tích rừng bị thiệt hại là 781,7 ha, giảm 63,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 24,5 ha, giảm 98,2%; diện tích rừng bị phá là 757,2 ha, giảm 0,9%.

### **c) Thủy sản**

Sản lượng thủy sản tháng Tám ước đạt 794,5 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 567,6 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 118,2 nghìn tấn, tăng 6,3%; thủy sản khác đạt 108,7 nghìn tấn, tăng 1,8%.

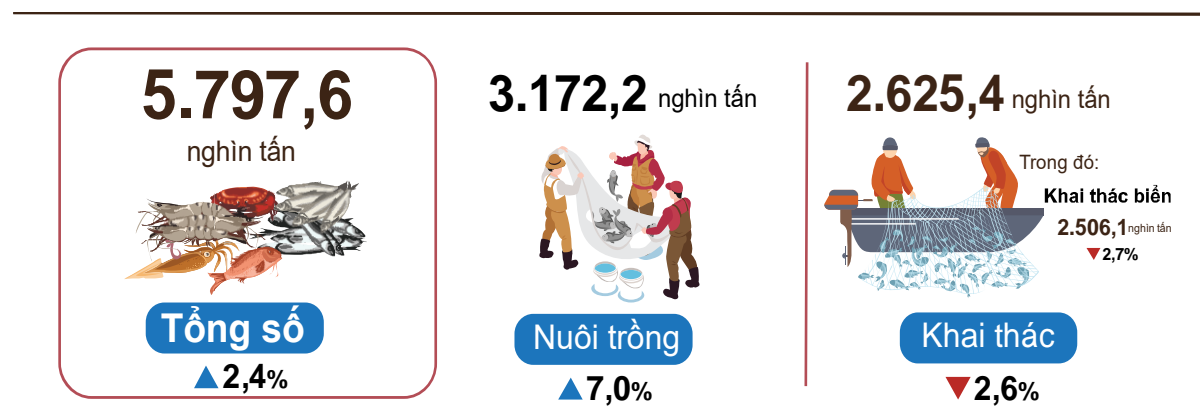
Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 441,6 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 286,3 nghìn tấn, tăng 5,6%; tôm đạt 105,7 nghìn tấn, tăng 7,2%.

<sup>1</sup> Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính từ ngày 16/7/2022 đến 15/8/2022

Giá cá tra nguyên liệu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tăng so với tháng trước<sup>2</sup>. Sản lượng cá tra ước đạt 122,7 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, xuất khẩu cá tra có dấu hiệu tăng chậm lại do biến động trên thị trường thế giới. Tôm nuôi đang vào thời kỳ thu hoạch, giá tôm nuôi cao và duy trì ở mức ổn định người nuôi có lãi. Việc ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 73,7 nghìn tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 28,1 nghìn tấn, tăng 2,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 8/2022 ước đạt 352,9 nghìn tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước do giá nguyên liệu trong tháng tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, cùng với tình hình thời tiết ngư trường không thuận lợi ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới nên ngư dân hạn chế ra khơi hoặc cho tàu nằm bờ. Sản lượng cá đạt 281,3 nghìn tấn, giảm 1,1%; tôm đạt 12,5 nghìn tấn, giảm 0,8%; thủy sản khác đạt 59,1 nghìn tấn, giảm 0,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng Tám ước đạt 333,1 nghìn tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021**



Tính chung 8 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 5.797,6 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.172,2 nghìn tấn, tăng 7%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.625,4 nghìn tấn, giảm 2,6% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 2.506,1 nghìn tấn, giảm 2,7%).

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp tháng Tám tiếp tục xu hướng phục hồi nhanh, ước tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp nỗ lực mở rộng sản xuất bù lại khoảng thời gian 2 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tính chung 8 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước<sup>3</sup>.*

<sup>2</sup> Theo <http://www.agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia>: Giá cá tra nguyên liệu loại 0,8 kg đến 1,0 kg/con đạt mức 28.500-30.000 đồng/kg, tăng khoảng 1.000-2.000 đồng/kg so với tháng trước.

<sup>3</sup> Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng các năm 2018-2022 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10,8%; 9,5%; 2,2%; 5,5%; 9,4%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Tám ước tăng 2,9% so với tháng trước<sup>4</sup> và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 16,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11%; ngành khai khoáng tăng 10,2%.

Tính chung 8 tháng năm 2022, IIP ước tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 5,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4% (cùng kỳ năm 2021 tăng 7%), đóng góp 8,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,8%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 4,2%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

*Chỉ số sản xuất 8 tháng năm 2022 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất đồ uống tăng 26,8%; sản xuất trang phục tăng 22,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,5%; sản xuất thiết bị điện và sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu cùng tăng 17,4%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 14,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 14,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 10,4%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,3%; sản xuất kim loại giảm 0,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 0,7%.

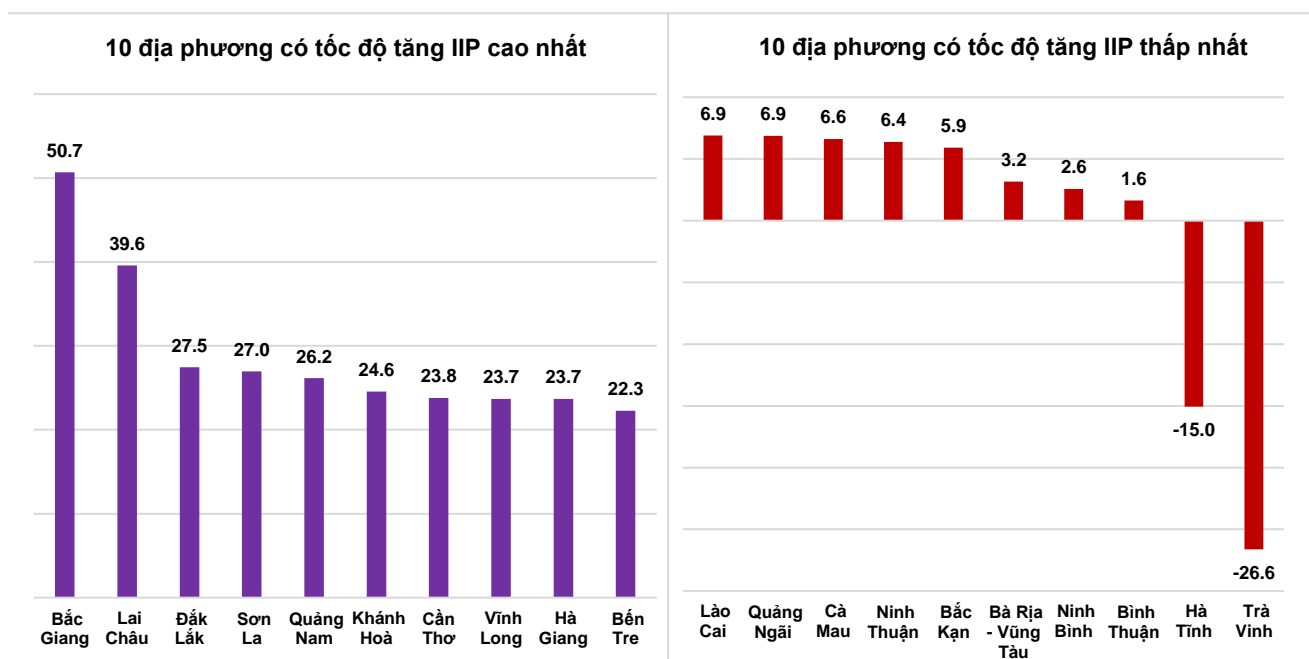
**Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 8 tháng các năm 2018-2022 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất đồ uống	8,6	10,2	-7,0	0,2	26,8
Sản xuất trang phục	10,5	8,4	-5,7	5,8	22,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	10,2	9,0	-4,2	8,2	18,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	23,2	-1,7	26,6	-16,3	17,4
Sản xuất thiết bị điện	8,4	10,5	-0,9	2,9	17,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	3,0	11,7	-4,3	7,6	14,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	2,1	11,1	-5,4	4,3	14,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	17,0	3,8	8,7	8,5	11,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	15,4	6,0	2,9	5,7	10,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-5,1	-1,4	-11,6	-11,1	-0,7
Sản xuất kim loại	17,9	40,2	-1,9	30,6	-0,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4,0	15,2	3,3	-0,1	-6,3

<sup>4</sup> Tốc độ tăng chỉ số IIP tháng 8/2022 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Bắc Ninh tăng 20%; Hải Phòng tăng 7,5%; Bắc Giang tăng 4,5%; Quảng Ngãi tăng 4,4%; Quảng Ninh tăng 4,3%; Vĩnh Phúc tăng 4,2%; Tiền Giang tăng 4,2%; Thái Nguyên tăng 4,1%; Đồng Nai tăng 1,6%.

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2022* so với cùng kỳ năm trước tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao<sup>5</sup>. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm khi hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chưa lấy lại đà tăng trưởng cao như thời điểm trước khi xảy ra dịch bệnh; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm<sup>6</sup>.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)**



*Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 8 tháng năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Bia tăng 31,2%; thủy hải sản chế biến tăng 20,7%; linh kiện điện thoại tăng 19,6%; ô tô tăng 13,9%; quần áo mặc thường tăng 12,7%; giày, dép da tăng 12,5%; thuốc lá tăng 9,6%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Sắt, thép thô giảm 12,3%; ti vi giảm 10,7%; phân hỗn hợp NPK giảm 6%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 5,8%; điện thoại di động giảm 5,4%; thức ăn cho thủy sản giảm 4,9%; khí hóa lỏng LPG giảm 2,4%; dầu mỏ thô khai thác giảm 1%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 0,5%.*

<sup>5</sup> Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Bắc Giang tăng 53,9%; Cần Thơ tăng 28,4%; Khánh Hòa tăng 25,8%; Quảng Nam tăng 25,5%; Vĩnh Long tăng 25,1%; Bến Tre tăng 22,7%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Đắk Lắk tăng 42,7%; Lai Châu tăng 40,7%; Sơn La tăng 31,3%; Hà Giang tăng 27,4% do thủy điện tăng cao.

<sup>6</sup> Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Lào Cai tăng 9,3%; Quảng Ngãi tăng 6,7%; Bắc Kạn tăng 5,4%; Ninh Bình tăng 3,3%; Hà Tĩnh giảm 9,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm: Ninh Thuận tăng 5,2%; Hà Tĩnh giảm 37,9%; Trà Vinh giảm 36%; Cà Mau giảm 11,7%; Bình Thuận giảm 2,8%. Địa phương có ngành khai khoáng 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm: Bắc Kạn tăng 3,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 1,2%; Cà Mau giảm 24,6%; Ninh Thuận giảm 15,5%; Lào Cai giảm 8,8%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2022 tăng 0,6% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 23,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi và giảm 6,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 20,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 27,1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,7% và tăng 25,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 1,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 4,6%.

### **3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>7</sup>**

*Mặc dù số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng giảm so với tháng trước do tháng Tám trùng với tháng Bảy âm lịch, người dân có tâm lý hạn chế khởi sự kinh doanh. Tuy nhiên tính chung 8 tháng năm 2022, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt gần 149,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số doanh nghiệp thành lập mới tăng 24,2% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 48,3%.*

Trong tháng Tám, cả nước có 11,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 130,2 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 75,2 nghìn lao động, giảm 9,5% về số doanh nghiệp, tăng 5,1% về vốn đăng ký và giảm 29,1% về số lao động so với tháng 7/2022. So với cùng kỳ năm trước, tăng 106,9% về số doanh nghiệp, tăng 91,6% về số vốn đăng ký và tăng 73,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10,9 tỷ đồng, tăng 16,1% so với tháng trước và giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 6,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 177,8% so với tháng trước và tăng 67,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 8 tháng năm 2022, cả nước có 101,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.136,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 696,2 nghìn lao động, tăng 24,2% về số doanh nghiệp, tăng 0,3% về vốn đăng ký và tăng 16,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng năm 2022 đạt 11,2 tỷ đồng, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2021. Nếu tính cả 2.502,1 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 35,1 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 8 tháng năm 2022 là 3.638,4 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 48,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 48,3% so với cùng kỳ năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại

<sup>7</sup> Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/8/2022.

hoạt động trong 8 tháng năm 2022 lên gần 149,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 8 tháng năm nay có 1.388 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tương đương với cùng kỳ năm trước; 25,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 14,2%; 74,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 28,6%.

### Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021



Cũng trong tháng Tám, có 3.756 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 28,9% so với tháng trước và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2021; có 4.453 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,8% và tăng 77,3%; có 1.953 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 10,5% và tăng 140,5%.

Tính chung 8 tháng năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 59,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước; 32,4 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 7,5%; 12,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 0,9%. Bình quân một tháng có 13 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

### Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 8 tháng năm 2022 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	35.631	4.286	30,1	-4,9
Công nghiệp chế biến chế tạo	13.047	1.467	23,6	3,7
Xây dựng	10.975	1.158	7,3	7,2
Kinh doanh bất động sản	6.573	772	27,3	26,4
Vận tải kho bãi	4.979	461	25,4	14,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.259	588	51,7	-16,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	742	316	-19,1	20,6

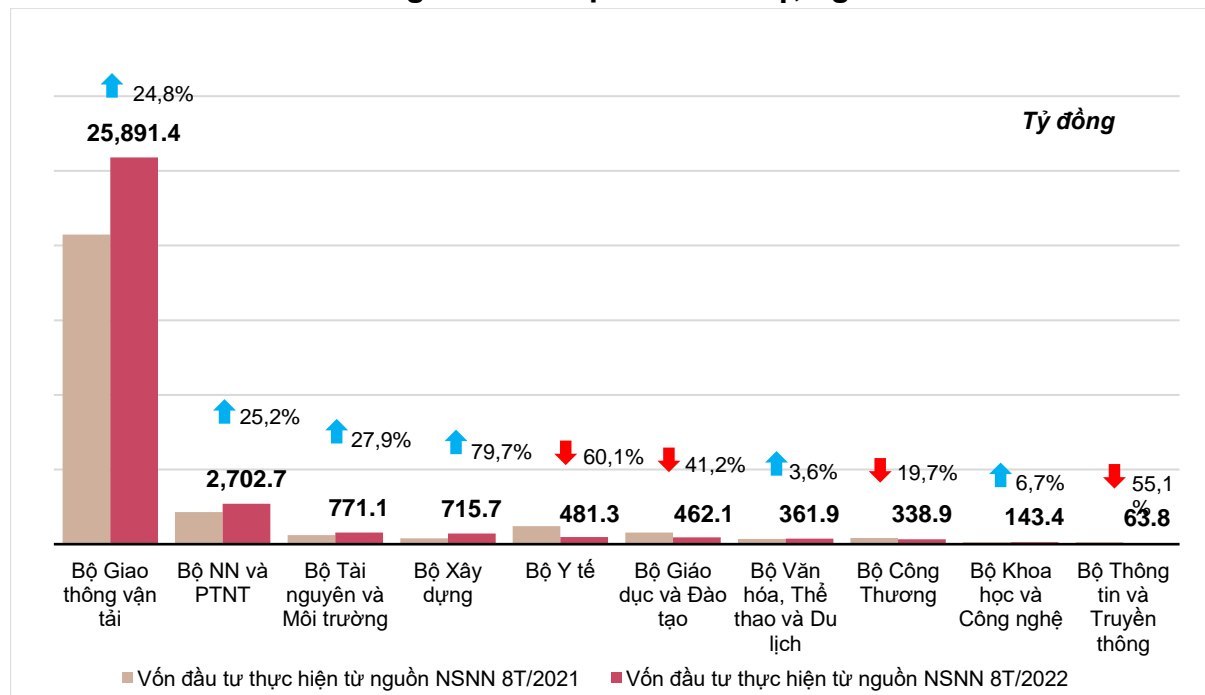
#### 4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tám được các Bộ, ngành và địa phương nỗ lực tập trung triển khai, thực hiện và giải ngân trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh đang trên đà phục hồi mạnh. Tính chung 8 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 51% kế hoạch, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2022 ước tính đạt 12,8 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tám ước đạt 48,3 nghìn tỷ đồng, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 36,8%; vốn địa phương quản lý 39,4 nghìn tỷ đồng, tăng 55,2%. Tính chung 8 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 285,4 nghìn tỷ đồng, bằng 51% kế hoạch năm và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 48,6% và giảm 0,7%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 50,4 nghìn tỷ đồng, bằng 47,7% kế hoạch năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 phân theo Bộ, ngành**



- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 235 nghìn tỷ đồng, bằng 51,8% kế hoạch năm và tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

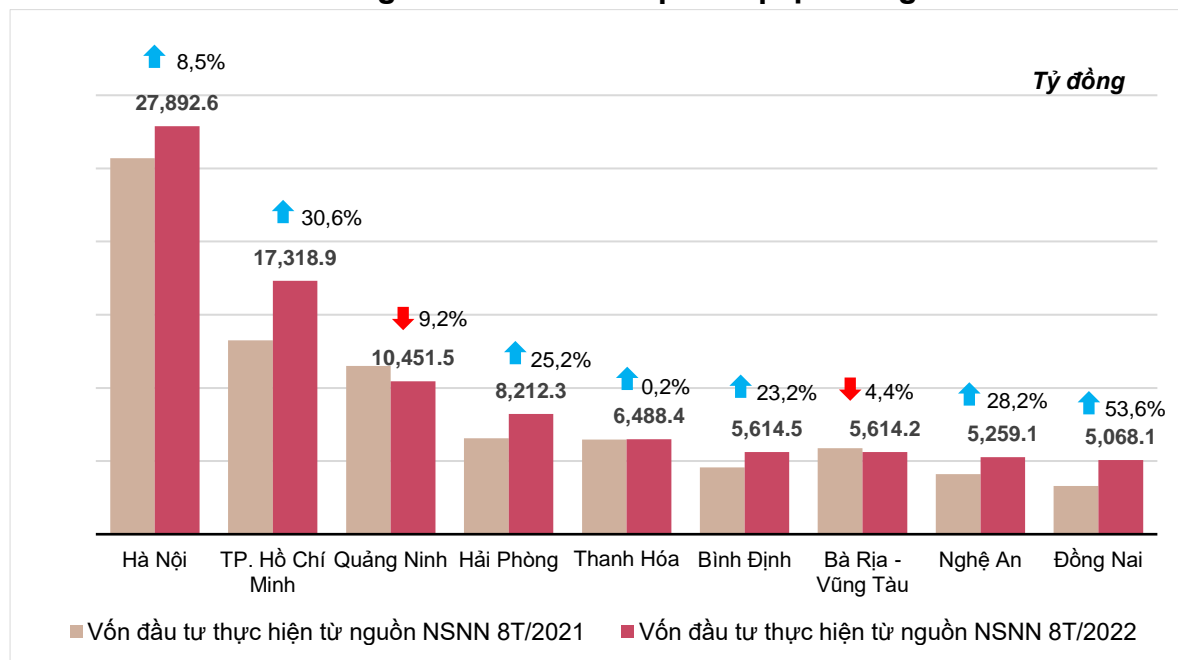
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 154,4 nghìn tỷ đồng, bằng 49,2% và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2021;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 69,3 nghìn tỷ đồng, bằng 56,4% và tăng 26,1%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, bằng 65,2% và tăng 9,9%.

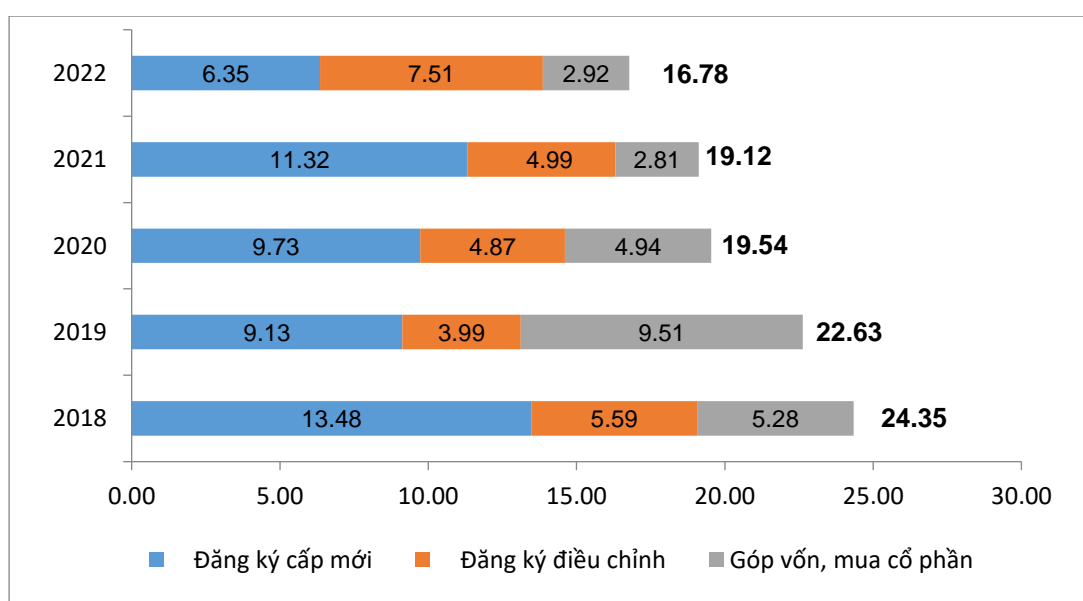
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 của một số địa phương**



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam<sup>8</sup> tính đến ngày 20/8/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 16,78 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/8 các năm 2018-2022 (Tỷ USD)**



<sup>8</sup> Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/8/2022.

- Vốn đăng ký cấp mới có 1.135 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 6,35 tỷ USD, tương đương so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 43,9% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,25 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,17 tỷ USD, chiếm 18,5%; các ngành còn lại đạt 929,2 triệu USD, chiếm 14,6%.

Trong số 58 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 8 tháng năm 2022, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,35 tỷ USD, chiếm 21,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đan Mạch 1,32 tỷ USD, chiếm 20,8%; Nhật Bản 789,1 triệu USD, chiếm 12,4%; Trung Quốc 691,2 triệu USD, chiếm 10,9%; Hàn Quốc 690,1 triệu USD, chiếm 10,8%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 515 triệu USD, chiếm 8,1%.

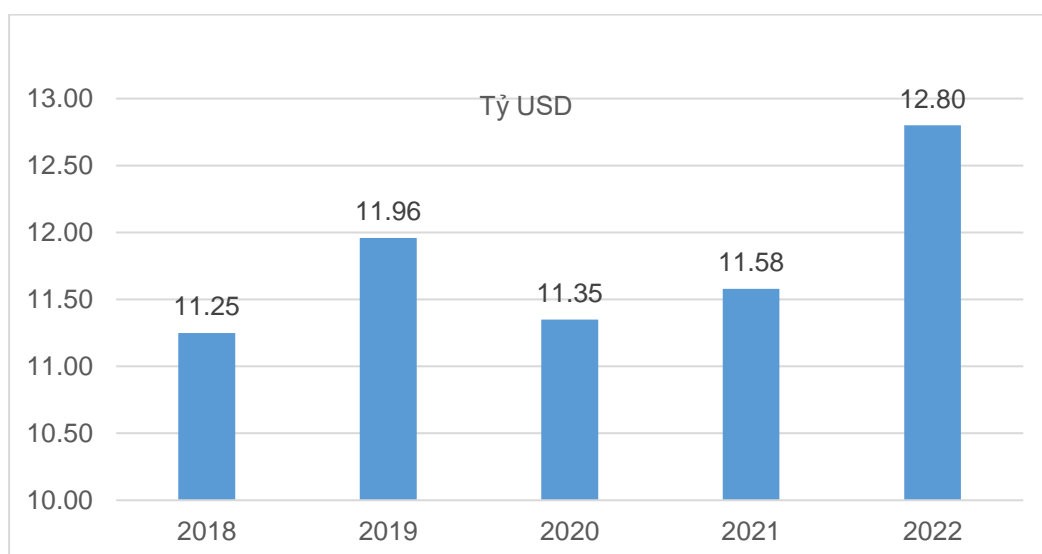
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 676 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,51 tỷ USD, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,04 tỷ USD, chiếm 72,4% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,17 tỷ USD, chiếm 15,7%; các ngành còn lại đạt 1,65 tỷ USD, chiếm 11,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.425 lượt với tổng giá trị góp vốn 2,92 tỷ USD, tăng 3,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.086 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,52 tỷ USD và 1.339 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,39 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,16 tỷ USD, chiếm 39,9% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 683,7 triệu USD, chiếm 23,5%; ngành còn lại 1,07 tỷ USD, chiếm 36,6%.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2022* ước tính đạt 12,8 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,86 tỷ USD, chiếm 77% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 8,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 994,4 triệu USD, chiếm 7,8%.

**Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng các năm 2018-2022**



*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong 8 tháng năm 2022 có 75 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 344,8 triệu USD, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước<sup>9</sup>; có 15 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 50,9 triệu USD, giảm 88%<sup>10</sup>.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 395,8 triệu USD, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 218,4 triệu USD, chiếm 55,2% tổng vốn đầu tư; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 35,3 triệu USD, chiếm 8,9%; khai khoáng đạt 34,9 triệu USD; chiếm 8,8 %.

Trong 8 tháng năm 2022 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 66,4 triệu USD, chiếm 16,8% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 41,5 triệu USD, chiếm 10,5%; Hoa Kỳ 37,8 triệu USD, chiếm 9,6%; Đức, Hà Lan, Pháp cùng đạt 34,7 triệu USD, cùng chiếm 8,8%.

### **5. Thu, chi ngân sách Nhà nước<sup>11</sup>**

*Thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

<sup>9</sup> Vốn đầu tư ra nước ngoài cấp mới 8 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ do có 05 dự án lớn mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là dự án Công ty cổ phần giải pháp năng lượng Vines sang Hoa Kỳ, Ca-na-da, Pháp, Đức, Hà Lan với tổng vốn đầu tư mỗi dự án hơn 34,7 triệu USD.

<sup>10</sup> Vốn đầu tư điều chỉnh giảm mạnh do trong 8 tháng năm 2021 có nhiều dự án lớn điều chỉnh tăng vốn: dự án của Vingroup tại Hoa Kỳ điều chỉnh tăng 300 triệu USD; dự án Công ty TNHH Đầu tư và phát triển cao su Đông Dương tại Cam-pu-chia tăng 76 triệu USD và 01 dự án của Vinfast tại Đức tăng 32 triệu USD.

<sup>11</sup> Theo Báo cáo tình hình thực hiện Ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 của Bộ Tài chính.

**Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022**



***Thu ngân sách Nhà nước:***

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 8/2022 ước đạt 106 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 đạt 1.208,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85,6% dự toán năm và tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 8/2022 ước đạt 78,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng năm 2022 đạt 954,6 nghìn tỷ đồng, bằng 81,1% dự toán năm và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 8/2022 ước đạt 6,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế 8 tháng năm 2022 đạt 51,1 nghìn tỷ đồng, bằng 181,2% dự toán năm và tăng 98,8% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 8/2022 ước đạt 16,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế 8 tháng năm 2022 đạt 197,6 nghìn tỷ đồng, bằng 99,3% dự toán năm và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước.

***Chi ngân sách Nhà nước:***

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 8/2022 ước đạt 123,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế 8 tháng năm 2022 ước đạt 956,5 nghìn tỷ đồng, bằng 53,6% dự toán năm và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 8 tháng năm 2022 đạt 677,3 nghìn tỷ đồng, bằng 60,9% dự toán năm và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 212,2 nghìn tỷ đồng, bằng 40,3% và tăng 13,3%; chi trả nợ lãi 65,3 nghìn tỷ đồng, bằng 62,9% và giảm 9,4%.

## 6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

### a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Tám phục hồi ở tất cả các ngành và ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước (tháng 8/2021 là thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở các tỉnh phía Nam, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 50,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ lưu trú, ăn uống gấp 2,9 lần và dịch vụ du lịch lữ hành gấp 65,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước đạt 481,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 50,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt quy mô và tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch Covid-19<sup>12</sup>. Tính chung 8 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3.679,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 3,5%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,1% (cùng kỳ năm 2021 giảm 5,1%).

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

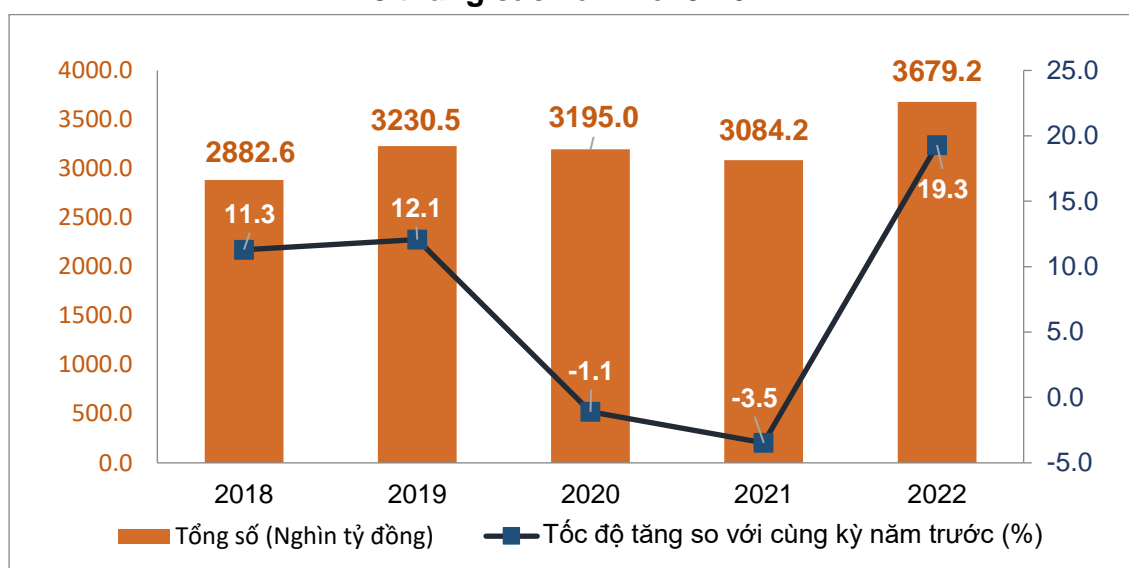
	<i>Ngìn tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022
<b>Tổng số</b>	<b>481,2</b>	<b>3,679,2</b>	<b>50,2</b>	<b>19,3</b>
Bán lẻ hàng hóa	376,6	2,925,0	31,9	15,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	53,5	377,8	185,3	48,1
Du lịch lữ hành	3,3	15,4	6,436,9	240,1
Dịch vụ khác	47,8	361,0	197,2	24,2

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2022 có quy mô cũng như tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm trở lại đây<sup>13</sup>.

<sup>12</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2018 đạt 369,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; tháng 8/2019 đạt 416 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5%.

<sup>13</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2022 tăng 13,9% so với 8 tháng năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19.

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng các năm 2018-2022**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2022 ước đạt 2.925 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 11,3%), chủ yếu do doanh thu cùng kỳ năm trước đạt thấp do ảnh hưởng của dịch Covid-19<sup>14</sup>. Trong đó, nhóm vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 26,7%; may mặc tăng 14,4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 14,1%; lương thực, thực phẩm tăng 12%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,6%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 27,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 18,2%, Bình Dương tăng 16,6%; Hải Phòng tăng 12,8%; Quảng Ninh tăng 12,2%; Hà Nội tăng 10,7%; Cần Thơ tăng 8,8%; Đà Nẵng tăng 6,7%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng năm 2022 ước đạt 377,8 nghìn tỷ đồng, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè sau hơn 2 năm hạn chế đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình<sup>15</sup>. Doanh thu 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 95,5%; Đà Nẵng tăng 84%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 76,3%; Quảng Ninh tăng 72%; Hà Nội tăng 65,2%; Đồng Nai tăng 37,2%; Bình Dương tăng 36,4%.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng năm 2022 ước đạt 15,4 nghìn tỷ đồng, gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ<sup>16</sup>, đặc biệt là du lịch nội địa. Doanh thu 8 tháng năm 2022 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Cần Thơ tăng 621,5%; Đà Nẵng tăng 471,3%; Hà Nội

<sup>14</sup> Tháng 8/2021 là thời điểm bùng phát mạnh làn sóng dịch Covid-19 lần thứ Tư tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam nên doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2021 chỉ bằng cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá giảm 1,8%).

<sup>15</sup> Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8/2022 gấp 2,9 lần cùng kỳ năm trước.

<sup>16</sup> Doanh thu du lịch lữ hành tháng 8/2022 gấp 65,4 lần cùng kỳ năm trước.

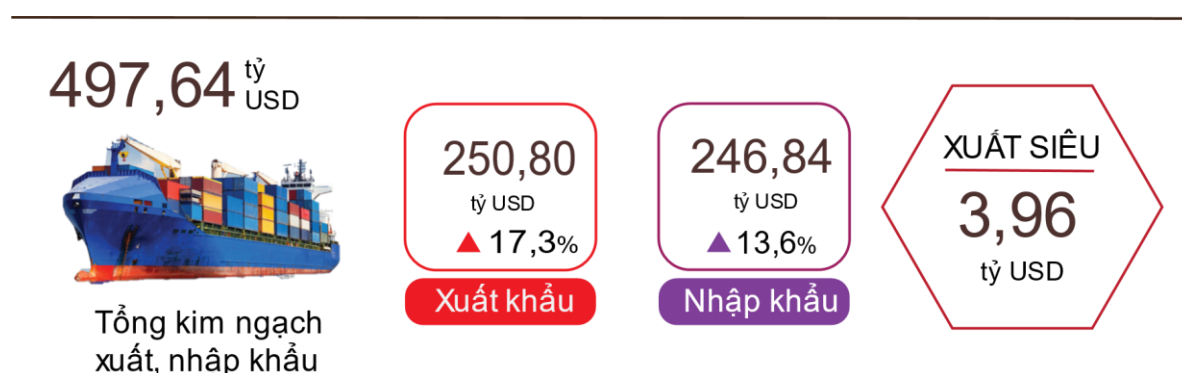
tăng 335,8%; Hải Phòng tăng 177,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 127,6%. Tuy nhiên, doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng năm nay mới chỉ bằng 47,7% so với cùng kỳ năm 2019.

*Doanh thu dịch vụ khác* 8 tháng năm 2022 ước đạt 361 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước<sup>17</sup>. Cụ thể mức tăng 8 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 69%; Vũng Tàu tăng 53,1%; Cần Thơ tăng 44,5%; Bình Định tăng 38,4%; Hà Nội tăng 22,7%; Quảng Ninh tăng 21,5%; Hải Phòng tăng 16,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,6%.

### **b) Xuất nhập khẩu hàng hóa<sup>18</sup>**

Trong tháng Tám, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 64,34 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 497,64 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,3%; nhập khẩu tăng 13,6%<sup>19</sup>. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng năm 2022 ước tính xuất siêu 3,96 tỷ USD.

**Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2022**



### **Xuất khẩu hàng hóa**

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 7/2022 đạt 30,61 tỷ USD, cao hơn 284 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2022 ước đạt 33,38 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,04 tỷ USD, tăng 13,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 24,34 tỷ USD, tăng 7,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám tăng 22,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 26,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 20,6%.

<sup>17</sup> Doanh thu dịch vụ khác tháng 8/2022 gấp 3 lần cùng kỳ năm trước.

<sup>18</sup> Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 8/2022 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 26/8/2022. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 8/2022 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 15/8/2022 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

<sup>19</sup> Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2021 đạt 431 tỷ USD, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 213,7 tỷ USD, tăng 21,9%; nhập khẩu đạt 217,3 tỷ USD, tăng 34,4%.

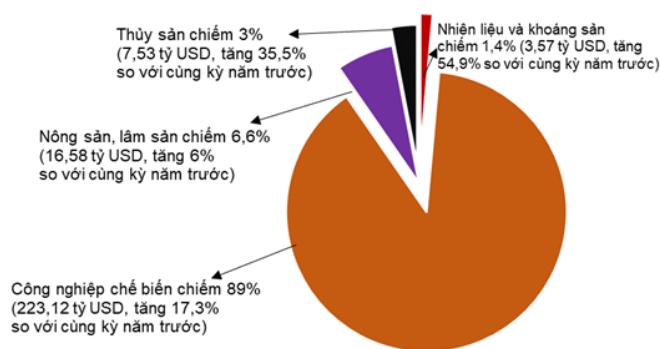
Tính chung 8 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 250,8 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 66,14 tỷ USD, tăng 18,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 184,66 tỷ USD, tăng 17%, chiếm 73,6%.

Trong 8 tháng năm 2022 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

**Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 8 tháng năm 2022**

	Ước tính 8 tháng năm 2022 (Triệu USD)	Tốc độ tăng 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD</b>		
Điện thoại và linh kiện	39.604	12,1
Điện tử, máy tính và linh kiện	36.122	13,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	29.778	28,0
Đệt, may	26.040	23,1
Giày dép	16.467	30,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	11.067	6,2

**Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng năm 2022 phân theo nhóm hàng**



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng năm 2022, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, bằng cùng kỳ năm trước; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,6%, giảm 0,7 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 3%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

### **Nhập khẩu hàng hóa**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 7/2022 đạt 30,53 tỷ USD, cao hơn 231 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2022 ước đạt 30,96 tỷ USD, tăng 1,4% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,96 tỷ USD, giảm 6,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21 tỷ USD, tăng 5,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám tăng 12,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,4%.

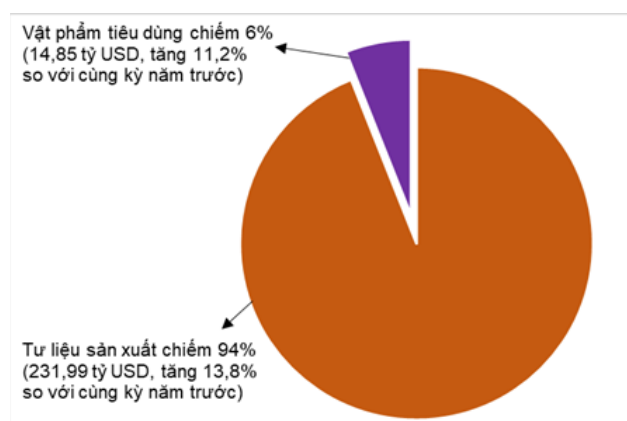
Tính chung 8 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 246,84 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 85,58 tỷ USD, tăng 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 161,26 tỷ USD, tăng 14,2%.

Trong 8 tháng năm 2022 có 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,2%).

**BIỂU 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 8 tháng năm 2022**

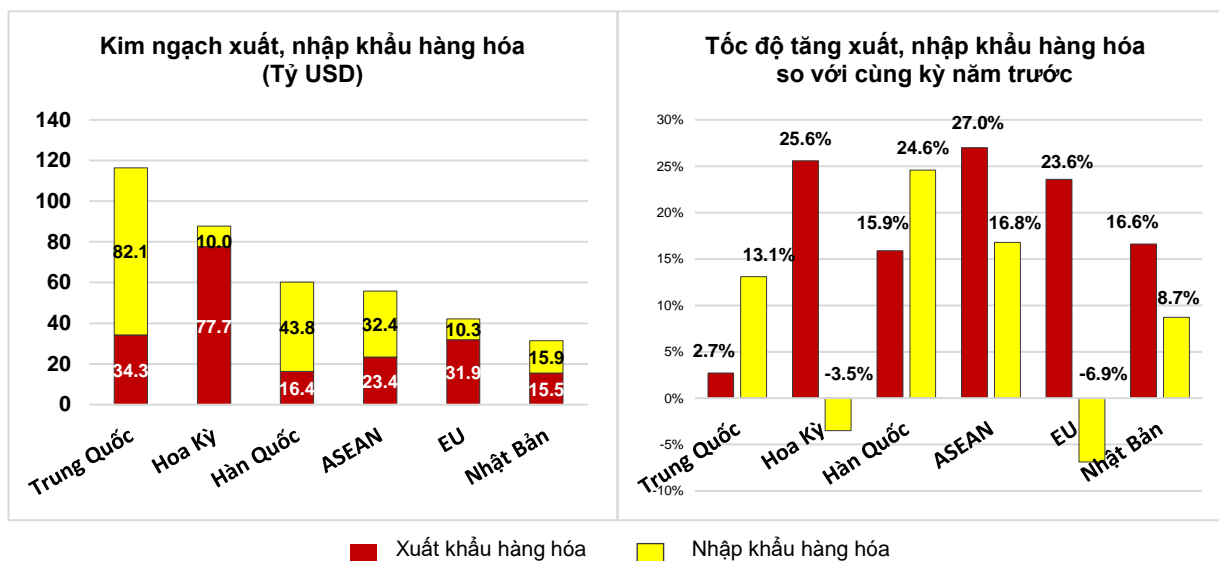
	Ước tính 8 tháng năm 2022 (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD</b>		
Điện tử, máy tính và linh kiện	56.902	21,0
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	30.538	-1,9
Điện thoại và linh kiện	13.879	9,9
Vải	10.259	7,7

**Hình 14. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 8 tháng năm 2022 phân theo nhóm hàng**



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 8 tháng năm 2022, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 94%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 44,3%, giảm 1,2 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%, tăng 1,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 77,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 82,1 tỷ USD. Trong 8 tháng năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 21,6 tỷ USD, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 47,8 tỷ USD, tăng 21,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,4 tỷ USD, tăng 30,3%; nhập siêu từ ASEAN 9 tỷ USD, giảm 3,3%; nhập siêu từ Nhật Bản 320 triệu USD, giảm 74,7%.

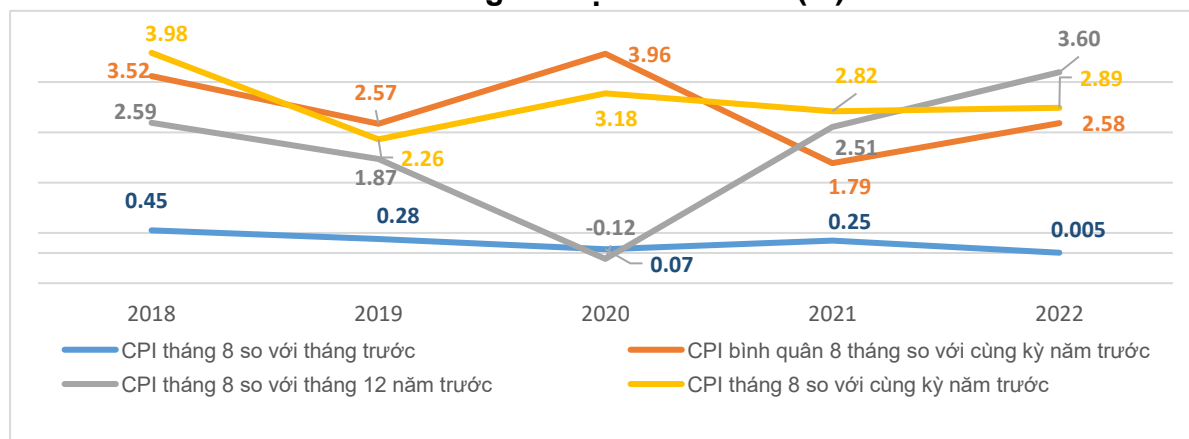
**Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 8 tháng năm 2022**

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Bảy xuất siêu 74 triệu USD<sup>20</sup>; 7 tháng xuất siêu 1,54 tỷ USD; tháng Tám ước tính xuất siêu 2,42 tỷ USD. Tính chung 8 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 3,96 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 3,52 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,44 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 23,4 tỷ USD.

### c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2022 chỉ tăng nhẹ 0,005% so với tháng trước do giá hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào và bước sang năm học mới 2022-2023, học phí giáo dục tại một số địa phương tăng trở lại, tuy nhiên giá xăng dầu trong nước liên tục được điều chỉnh giảm từ tháng 7/2022. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2022 tăng 3,6% so với tháng 12/2021 và tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 8 tháng năm 2022, CPI tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 1,64%.

**Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 8 và 8 tháng các năm giai đoạn 2018-2022 (%)**

<sup>20</sup> Ước tính tháng Bảy xuất siêu 21 triệu USD.

Trong mức tăng 0,005% của CPI tháng 8/2022 so với tháng trước có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giáo dục* tăng cao nhất với 1,46%, trong đó chỉ số giá dịch vụ giáo dục tăng 1,51% so với tháng trước do trong tháng 8/2022 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2022-2023<sup>21</sup> đối với các trường mầm non, trường trung cấp, cao đẳng và đại học. Bên cạnh đó, chuẩn bị vào năm học mới nên nhu cầu mua sắm sách vở và các dụng cụ học tập tăng. Giá sách giáo khoa tăng 1,05%, bút viết các loại tăng 1,38%, giá vở, giấy viết các loại tăng 1,02% so với tháng trước.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,05% (làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,19%<sup>22</sup> (tác động CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm); thực phẩm tăng 1,33%<sup>23</sup> (tác động tăng 0,28 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,73%<sup>24</sup> (tác động CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm).

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,43% tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá dịch vụ du lịch trong nước tăng 0,94%; du lịch ngoài nước tăng 0,09% và khách sạn, nhà khách tăng 0,25% do nhu cầu du lịch tăng trong tháng hè. Đồng thời, giá nhạc cụ tăng 0,51% so với tháng trước; dịch vụ thể thao tăng 1,14%; thiết bị dụng cụ thể thao tăng 0,42%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,27% do nhu cầu tiêu dùng cao, đồng thời giá nguyên liệu sản xuất đồ uống tăng<sup>25</sup>.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,26% do giá điện sinh hoạt tháng Tám tăng 1,44% so với tháng trước<sup>26</sup>; giá nước sinh hoạt tăng 0,39% do nhu cầu sử dụng tăng; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,54%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,49%. Ở chiều ngược lại, giá gas giảm 4,22% so với tháng trước do từ

<sup>21</sup> Tốc độ tăng chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tháng Tám so với tháng trước của một số địa phương: Long An tăng 69,71%; Hậu Giang tăng 36,88%; Vĩnh Long tăng 30,6%; Quảng Ninh tăng 13,42%; Hải Phòng tăng 6,78%.

<sup>22</sup> Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,06% (Gạo tẻ thường tăng 0,04%; gạo tẻ ngon tăng 0,11% và gạo nếp tăng 0,17%) do giá vật tư phân bón, nguyên liệu đầu vào sản xuất ở mức cao. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến khác (Giá mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,83%; bột mì tăng 0,48%; bột ngô tăng 0,47%; ngô tăng 0,37%; miến tăng 0,37%; bánh mì tăng 0,25%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,23%).

<sup>23</sup> Giá thịt lợn tăng 4,95% làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm (Giá thịt chế biến tăng 1,92% trong đó thịt quay, giò chả tăng 1,99%; thịt hộp tăng 1,4%; thịt chế biến khác tăng 0,43%); giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao, cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Rằm tháng Bảy làm cho giá thịt gia cầm tăng 0,72%; giá trứng các loại tăng 2,68%; giá thủy hải sản tươi sống tăng 0,08% (Giá cá tăng 0,09%; giá thủy hải sản tươi sống khác tăng 0,21%); giá dầu mỡ ăn và chất béo khác tiếp tục tăng 1,66%; giá nước mắm, nước chấm tăng 0,69%; sữa, bơ, pho mát tăng 0,32%; đường, mật tăng 0,31%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,21%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,15%; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,18% chủ yếu do diễn biến thời tiết thất thường ảnh hưởng đến canh tác rau.

<sup>24</sup> Giá nguyên liệu chế biến cao và nhu cầu du lịch trong tháng tiếp tục cao. Trong đó, chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,63% so với tháng trước; uống ngoài gia đình tăng 0,39% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,53%.

<sup>25</sup> Giá nước khoáng tăng 0,3% so với tháng trước; giá nước giải khát có ga tăng 0,05%; nước uống tăng lực đóng chai tăng 0,01%; rượu bia tăng 0,21% và thuốc hút tăng 0,45%.

<sup>26</sup> Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 8/2022 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng điện tiêu dùng từ ngày 01-31/7/2022, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

ngày 01/8/2022, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 18.500 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 60 USD/tấn (từ mức 725 USD/tấn xuống mức 665 USD/tấn); giá dầu hỏa giảm 9,97% so với tháng trước do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 01/8/2022, 11/8/2022 và 22/8/2022.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,21% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá bếp gas tăng 0,75%; giấy ăn tăng 0,47%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,32%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,33%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,22%... Ở chiều ngược lại, giá máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,68% so với tháng trước; tủ lạnh giảm 0,1%; máy giặt giảm 0,02%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,2% tập trung chủ yếu ở mặt hàng chăm sóc cơ thể như kem dưỡng da, son môi và nước hoa tăng 0,53%; dao cạo râu, bàn chải đánh răng và kính mát tăng 0,34%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,28%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,15%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,1%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,18% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công tăng và nhu cầu mua sắm chuẩn bị bước vào năm học mới tăng.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,09%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,01%.

- *Nhóm giao thông* giảm 5,51% (làm CPI chung giảm 0,53 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 01/8/2022, 11/8/2022 và 22/8/2022 làm cho giá xăng giảm 14,52%; giá dầu diezen giảm 12,9%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,88%; giá xe máy, xe đạp, xe ô tô mới tiếp tục tăng lần lượt 0,33%, 0,27% và 0,11% do thiếu nguồn cung linh kiện, phụ tùng.

Lạm phát cơ bản<sup>27</sup> tháng 8/2022 tăng 0,4% so với tháng trước, tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 1,64% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,58%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực và giá xăng dầu.

Giá vàng trong nước biến động trái chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/8/2022, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.787,59 USD/ounce, tăng 3,2% so với tháng 7/2022 do các nhà đầu tư lo ngại lạm phát của Mỹ cao còn kéo dài và FED sẽ mạnh tay tăng thêm lãi suất trong thời gian tới nên tìm đến vàng như tài sản trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 0,9% so với tháng trước; tăng 5,87% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 8 tháng năm 2022 tăng 6,5%.

<sup>27</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới chủ yếu giảm trong các ngày đầu tháng 8/2022 trong bối cảnh dữ liệu kinh tế Mỹ cho thấy lạm phát tăng cao. Tính đến ngày 25/8/2022, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 106,5 điểm, giảm 0,26 điểm so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.528 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2022 tăng 0,18% so với tháng trước và tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 8 tháng năm 2022 tăng 0,37%.

#### **d) Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Hoạt động vận tải trong tháng Tám đạt kết quả tích cực. Trong đó, vận chuyển hành khách gấp 4,4 lần và luân chuyển hành khách gấp 7,5 lần so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa duy trì đà phát triển với sản lượng vận chuyển tăng 58,6% và luân chuyển tăng 68,8% so với cùng kỳ năm trước.*

*Tính chung 8 tháng năm 2022, vận chuyển hành khách tăng 29,8% và luân chuyển hành khách tăng 51,6% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 20,6% và luân chuyển hàng hóa tăng 28%.*

Vận tải hành khách tháng Tám ước đạt 315,9 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 0,9% so với tháng trước và luân chuyển 16,3 tỷ lượt khách.km, tăng 1,9%. Tính chung 8 tháng năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 2.515,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 18,3%) và luân chuyển đạt 121,7 tỷ lượt khách.km, tăng 51,6% (cùng kỳ năm trước giảm 25,8%). Trong đó, vận tải trong nước đạt 2.513,3 triệu lượt khách, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm trước và 115,5 tỷ lượt khách.km, tăng 44,4%; vận tải ngoài nước phục hồi tích cực với 1,8 triệu lượt khách, gấp 24,2 lần cùng kỳ năm trước và 6,2 tỷ lượt khách.km, gấp 22,8 lần. Vận tải hành khách mặc dù đã có nhiều khởi sắc nhưng sản lượng vận chuyển 8 tháng năm nay mới bằng 75,9% và luân chuyển bằng 74,1% so với cùng kỳ năm 2019.

**Biểu 6. Vận tải hành khách 8 tháng năm 2022  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>2.515,1</b>	<b>121,7</b>	<b>29,8</b>	<b>51,6</b>
Đường sắt	3,1	1,2	146,3	122,1
Đường biển	5,2	0,3	32,5	39,6
Đường thủy nội địa	179,3	2,8	41,0	23,7
Đường bộ	2.293,8	76,7	28,0	17,8
Hàng không	33,7	40,7	152,4	235,0

*Vận tải hàng hóa* tháng Tám ước đạt 171,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 1,2% so với tháng trước và luân chuyển 39,3 tỷ tấn.km, tăng 3,8%. Tính chung 8 tháng năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 1.302,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 2,5%) và luân chuyển 279,6 tỷ tấn.km, tăng 28% (cùng kỳ năm trước tăng 1,8%). Trong đó, vận tải trong nước đạt 1.274,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 20,5% và 168,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 41,2%; vận tải ngoài nước đạt 28,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 21,6% và 111,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 12,1%. Các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định, xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc nên nhu cầu vận tải hàng hóa trong và ngoài nước 8 tháng năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước<sup>28</sup>.

**Biểu 7. Vận tải hàng hóa 8 tháng năm 2022  
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.302,6</b>	<b>279,6</b>	<b>20,6</b>	<b>28,0</b>
Đường sắt	3,9	3,1	6,5	25,5
Đường biển	68,1	150,5	24,8	35,0
Đường thủy nội địa	260,0	56,8	23,6	25,7
Đường bộ	970,4	64,8	19,6	14,6
Hàng không	0,2	4,4	14,1	54,4

**đ) Khách quốc tế đến Việt Nam<sup>29</sup>**

*Khách quốc tế đến Việt Nam tháng Tám<sup>30</sup> đạt 486,4 nghìn lượt người, tăng 38% so với tháng trước và gấp 52,3 lần so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại. Tính chung 8 tháng năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 1.441 nghìn lượt người, gấp 13,7 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 87,3% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.*

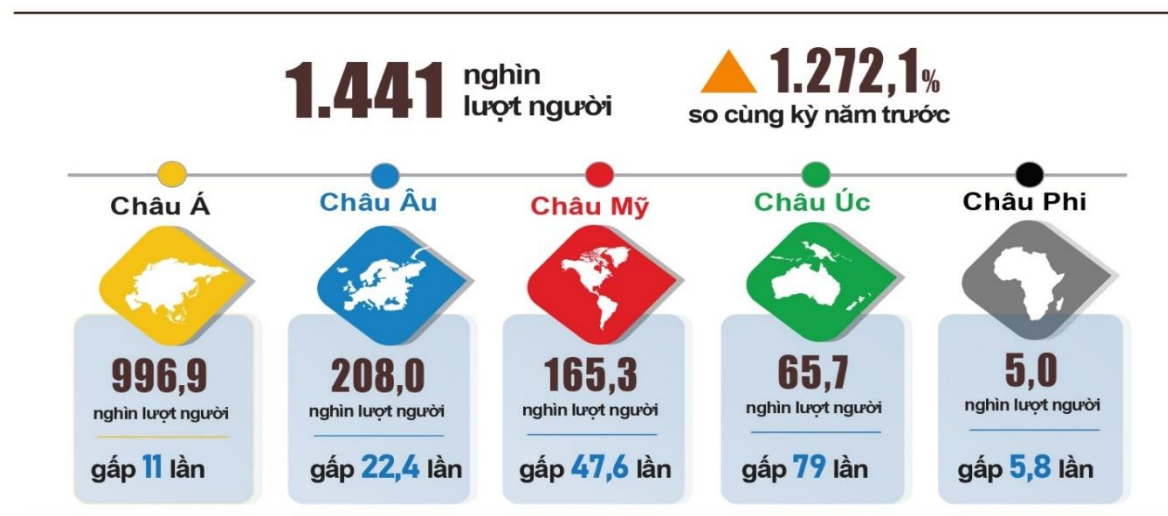
Trong tổng số gần 1.441 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam 8 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 1.270,6 nghìn lượt người, chiếm 88,2% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 18,5 lần so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 170 nghìn lượt người, chiếm 11,8% và gấp 4,7 lần; bằng đường biển đạt 387 lượt người, chiếm 0,03% và tăng 40,7%.

<sup>28</sup> Vận tải hàng hóa 8 tháng năm 2022 tăng 9,8% về vận chuyển và tăng 20% về luân chuyển so với cùng kỳ năm 2019.

<sup>29</sup> Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

<sup>30</sup> Kỳ báo cáo từ ngày 21/7/2022-20/8/2022.

Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam 8 tháng năm 2022  
phân theo vùng lãnh thổ



## 7. Một số tình hình xã hội

### a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư trong 8 tháng năm 2022, tình hình đời sống của hộ dân cư tiếp tục khả quan hơn. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm 2021 là 82,2%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm so với tháng cùng kỳ năm 2021 là 17,8%. Trong các nguyên nhân làm giảm thu nhập của hộ gia đình có 76,3% hộ gia đình đánh giá do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; 18,8% hộ đánh giá do thành viên của hộ mất việc làm/tạm nghỉ việc và 16,0% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng lên. Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 8 tháng năm 2022, có 62,8% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19; 2,2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng và tương tự có 1,9% hộ chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh khác.

Trong 8 tháng năm 2022, có 25,4% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 10,8%; từ họ hàng, người thân là 12,1%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 9,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 5,6% và từ các nguồn khác là gần 0,2%.

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, tính đến ngày 25/8/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP đã giải ngân khoảng 1.689 tỷ đồng hỗ trợ cho gần 2,6 triệu người lao động tại 61.068 doanh nghiệp. Cụ thể, hỗ trợ 1.539 tỷ đồng cho 2,4 triệu người lao động đang làm việc trong 49.469 doanh nghiệp; hỗ trợ gần 150 tỷ đồng cho 131.074 người lao động quay trở lại thị trường lao động tại 11.586 doanh nghiệp.

### ***b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/7-18/8/2022), cả nước có 62.411 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (25 trường hợp tử vong); 7.545 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 51 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (01 trường hợp tử vong); 01 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 43 trường hợp sốt phát ban nghi sởi. Tính chung 8 tháng năm 2022, cả nước có 165.844 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (62 trường hợp tử vong); 44.337 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (02 trường hợp tử vong); 190 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (04 trường hợp tử vong); 10 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 161 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

Trên thế giới, dịch Covid-19 đang có chiều hướng gia tăng về số ca mắc<sup>31</sup>. Tại Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện các biến thể phụ mới của biến thể Omicron (BA.4, BA.5, BA.2.75, BA.2.12.1) với khả năng lây nhanh. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 27/8/2022, Việt Nam có 11.401,6 nghìn trường hợp mắc, trong đó 10.140,2 nghìn trường hợp đã được chữa khỏi và 43,1 nghìn trường hợp tử vong.

Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho nhóm trẻ em từ 5 -11 tuổi ở một số địa phương còn thấp. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/8/2022, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 255.563,8 nghìn liều, trong đó tiêm mũi 1 là 89.348,4 nghìn liều; tiêm mũi 2 là 83.315,4 nghìn liều; mũi bổ sung là 14.850,6 nghìn liều; mũi nhắc lại lần 1 là 54.227,3 nghìn liều; mũi nhắc lại lần 2 là 13.822,1 nghìn liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/8/2022 là 218.416 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 111.954 người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Tám xảy ra 09 vụ với 165 người bị ngộ độc. Tính chung 8 tháng năm 2022, cả nước xảy ra 36 vụ với 522 người bị ngộ độc (11 người tử vong).

### ***c) Hoạt động văn hóa, thể thao***

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Việt Nam luôn được Nhà nước quan tâm và đã đạt được nhiều thành tựu khả quan, góp phần bảo vệ, lưu giữ các giá trị văn hóa của quốc gia. Tại kỳ họp Đại hội đồng lần thứ 9 Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Việt Nam đã trúng cử thành viên Ủy ban liên Chính phủ Công ước UNESCO về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nhiệm kỳ 2022-2026. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng các hồ sơ nhằm bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống như: Văn bản Hán

<sup>31</sup> Từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 27/8/2022 trên thế giới có 605.189,8 nghìn trường hợp mắc Covid-19 (6.486,2 nghìn trường hợp tử vong).

nôm làng Trường Lưu, Hà Tĩnh (1689-1943); Bia Ma nhai tại Danh thắng Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) và Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang và Hải Dương).

Các phong trào tập luyện thể dục thể thao quần chúng được đẩy mạnh và tổ chức rộng khắp các địa phương, nhiều phong trào được phát động như: Đại hội thể dục thể thao lần thứ IX năm 2022 diễn ra ở Hải Dương, Bắc Giang, Nghệ An, Cần Thơ, An Giang, Thừa Thiên - Huế, Đồng Tháp; Hội thao ứng dụng nghiệp vụ lực lượng công an nhân dân năm 2022 tại Kiên Giang.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 8/2022 diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Đoàn thể thao người khuyết tật Việt Nam tham dự Đại hội thể thao Người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 11 (ASEAN Para Games 11) tại In-đô-nê-xi-a với 153 thành viên, trong đó có 15 cán bộ đoàn, 18 huấn luyện viên và 120 vận động viên; tổ chức thành công Giải vô địch Cờ vua câu lạc bộ quốc gia năm 2022; giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam VBA 2022; giải Vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia năm 2022 tranh Cúp Nam Á Bank.

#### ***d) Tai nạn giao thông<sup>32</sup>***

Trong tháng Tám (từ 15/7-14/8/2022), trên địa bàn cả nước xảy ra 952 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 647 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 305 vụ va chạm giao thông, làm 491 người chết, 372 người bị thương và 329 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 14,3% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 10,6% và số vụ va chạm giao thông tăng 23%) số người chết tăng 4,2%; số người bị thương tăng 16,3% và số người bị thương nhẹ tăng 33,7%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám tăng 86,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 88,6% và số vụ va chạm giao thông tăng 82,6%); số người chết tăng 91,1%; số người bị thương tăng 105,5% và số người bị thương nhẹ tăng 104,3%.

Tính chung 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 7.488 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 5.225 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.263 vụ va chạm giao thông, làm 4.276 người chết, 2.656 người bị thương và 2.301 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng năm nay giảm 2,1% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 6,4%; số vụ va chạm giao thông giảm 17,3%); số người chết tăng 9,9%; số người bị thương tăng 4,4% và số người bị thương nhẹ giảm 17,3%. Bình quân 1 ngày trong 8 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 22 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 9 vụ va chạm giao thông, làm 18 người chết, 11 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

<sup>32</sup> Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/8/2022.

***đ) Thiệt hại do thiên tai<sup>34</sup>***

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Tám chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 21 người chết và mất tích (trong đó chết do lốc sét là 7 người), 12 người bị thương; 2,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 9,5 nghìn ha lúa và 4,6 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 171,7 tỷ đồng tăng 21,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng năm nay, thiên tai làm 118 người chết và mất tích (trong đó chết do lốc sét là 57 người, chiếm 48% tổng số người chết do thiên tai), 80 người bị thương; 14,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 173,7 nghìn ha lúa và 37,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 5.796,3 tỷ đồng, gấp 6,3 lần cùng kỳ năm 2021.

***e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ***

Trong tháng 8/2022, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.637 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.485 vụ với tổng số tiền phạt 20,8 tỷ đồng, giảm 2,3% so với tháng trước và giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm nay đã phát hiện 14.716 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 12.804 vụ với tổng số tiền phạt là 172,6 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng<sup>35</sup>, cả nước xảy ra 137 vụ cháy, nổ, làm 10 người chết và 10 người bị thương, thiệt hại ước tính 29,7 tỷ đồng, giảm 61,5% so với tháng trước và tăng 78,4 cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.147 vụ cháy, nổ, làm 65 người chết và 65 người bị thương, thiệt hại ước tính 521,6 tỷ đồng, tăng 55,7% so với cùng kỳ năm trước./.

***Nơi nhận:***

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hương**

<sup>34</sup> Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/7-18/8/2022.

<sup>35</sup> Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/8/2022.



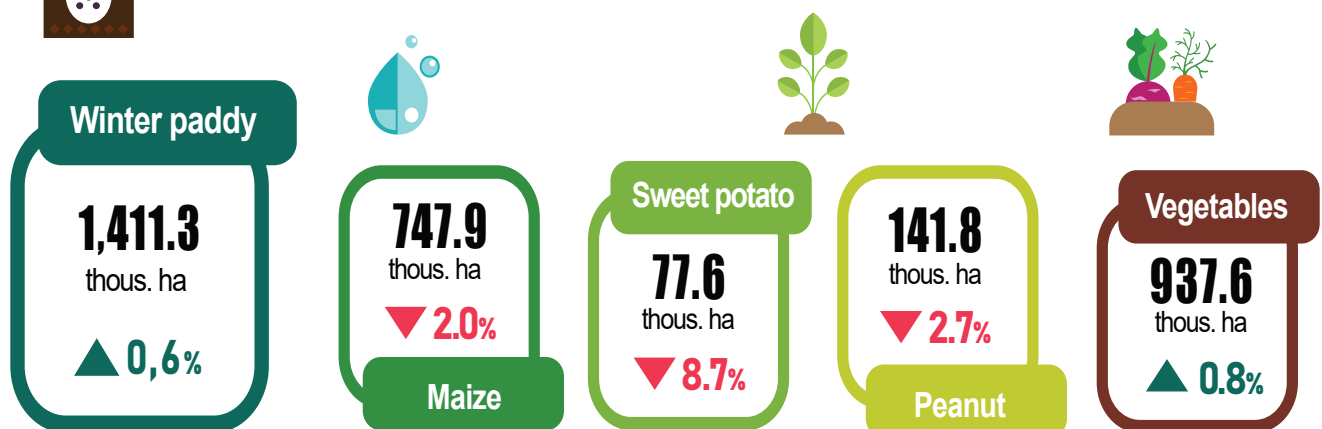
## SOCIO - ECONOMIC SITUATION

AUGUST AND 8 MONTHS OF 2022

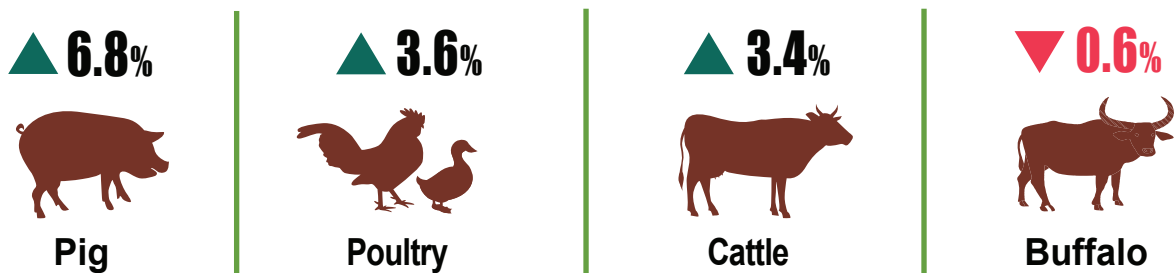
### AGRICULTURE



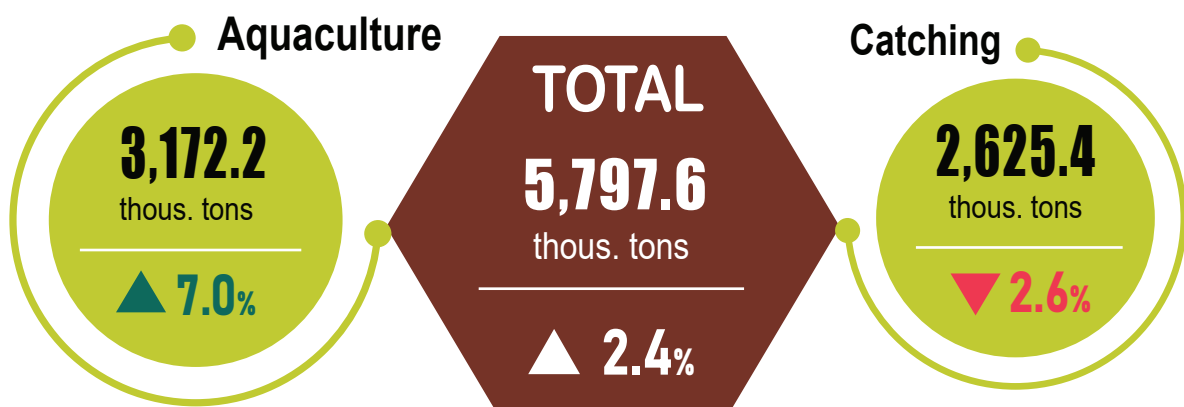
Planned areas of some main crops as of 15 August, 2022



Livestock population at the end of August 2022 again the same period last year



Fishery production in 8 months of 2022

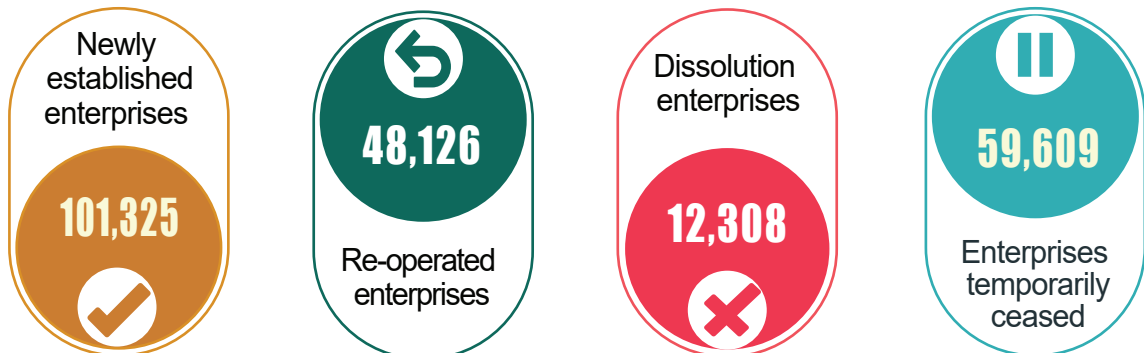


## INDUSTRIAL PRODUCTION IN 8 MONTHS OF 2022

IIP growth rate over the same period last year



## ENTERPRISE REGISTRATION STATUS IN 8 MONTHS OF 2022



## INVESTMENT

Investment capital from the State budget in 8 months of 2022

**TOTAL**  
**285.4** trillion VND  
▲ **16.9%**

Central capital

**50.4**

trillion VND

▲ **18.1%**

Local capital

**235**

trillion VND

▲ **16.6%**

Foreign investment (FDI) from 1/1 to 20/8/2022

Total registered capital

**16.78** bill USD

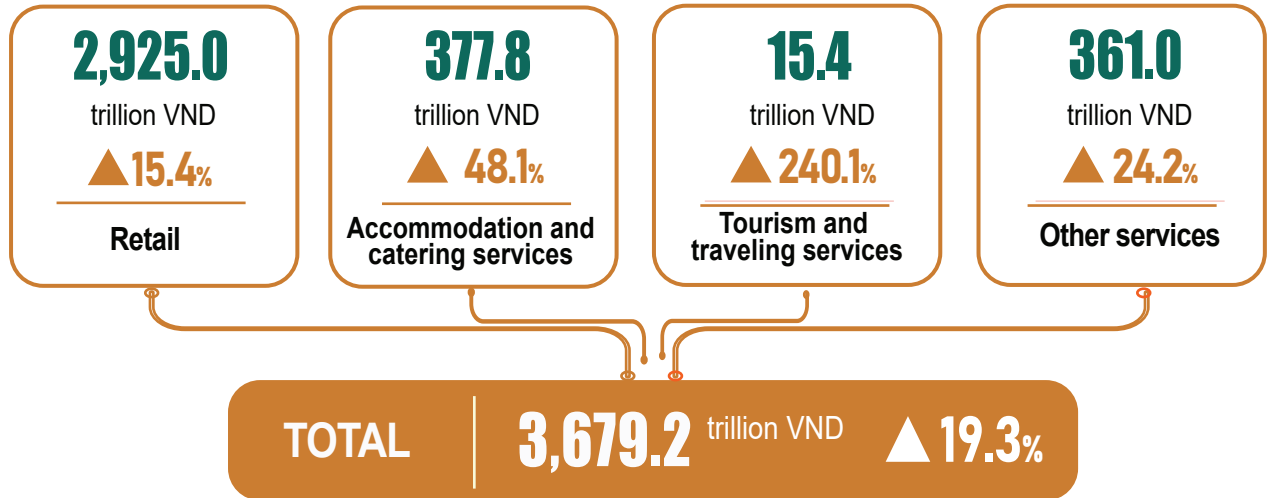
▼ **12.3%**

Total implemented capital

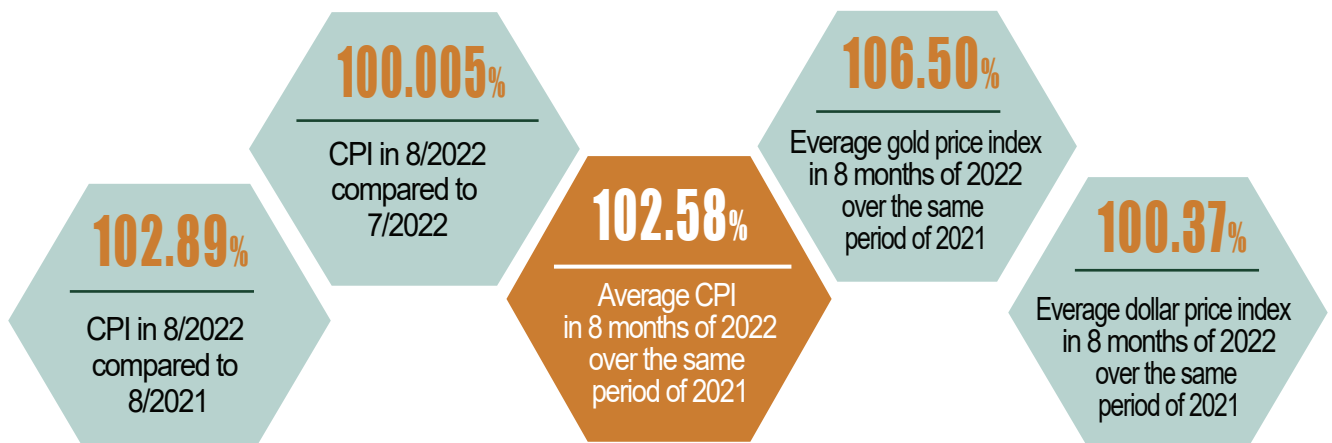
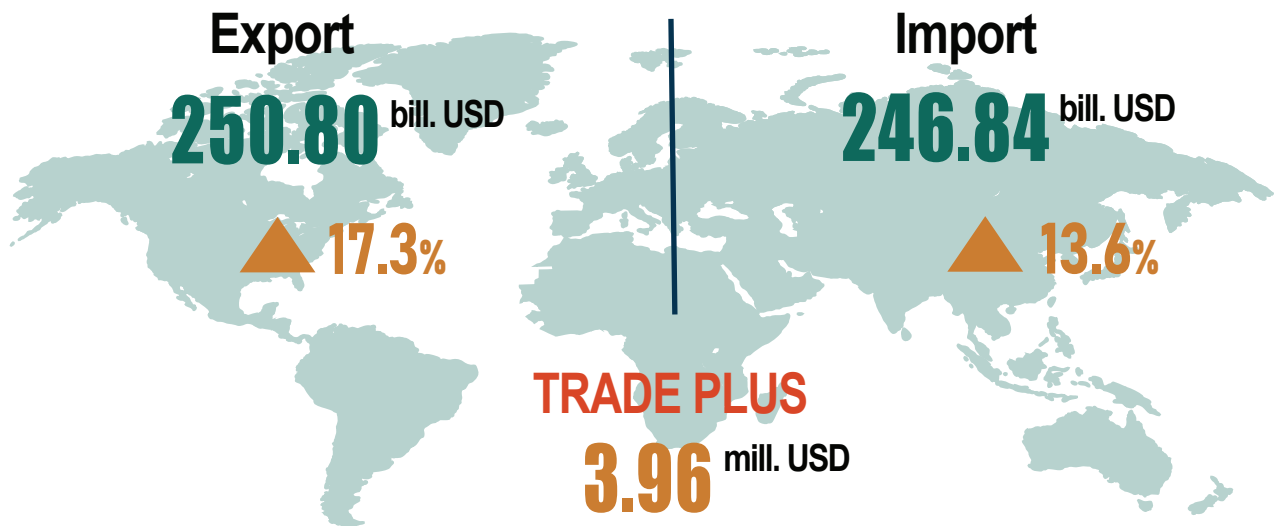
**12.8** bill USD

▲ **10.5%**

## RETAIL SALES OF CONSUMER GOODS AND SERVICES IN 8 MONTHS OF 2022



## EXPORT AND IMPORT OF GOODS IN 7 MONTHS OF 2022



## PASSENGER AND FREIGHT TRANSPORT IN 8 MONTHS OF 2022

### Passenger



Passenger carried

**2,515.1** million pers. ▲ **29.8%**

Passenger traffic

**121.7** bill. pers.km ▲ **51.6%**

### Freight



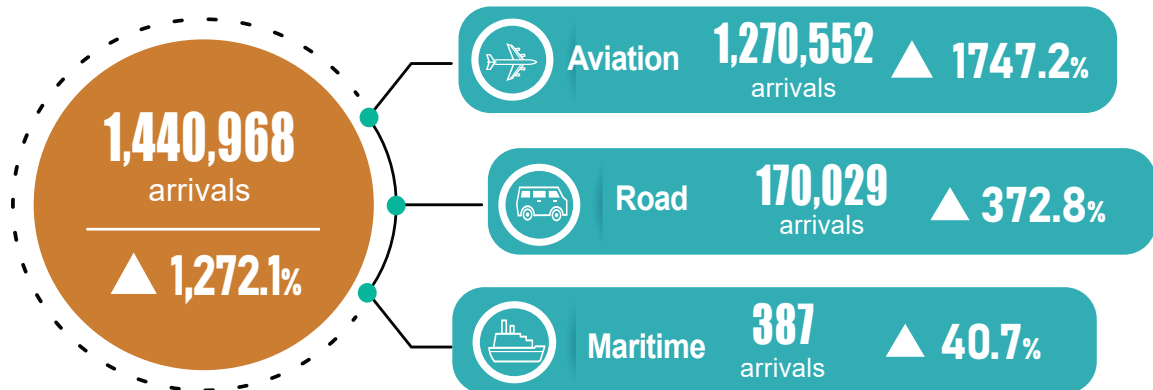
Freight carried

**1,302.6** mill. tons ▲ **20.6%**

Freight traffic

**279.6** bill.tons.km ▲ **28.0%**

## FOREIGNERS ARRIVALS IN VIETNAM IN 8 MONTHS OF 2022



### By territories (Arrivals)



## TRAFIC ACCIDENT FOR IN 8 MONTHS OF 2022

Number of traffic accidents

**5,225**

Per day on average

**22**  
accidents

Number of deaths

**4,276**

Per day on average

**18**  
persons

Number of injured

**2,656**

Per day on average

**11**  
persons

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2022

	<i>Ngìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Thu hoạch lúa hè thu ở miền Nam</b>	<b>917.7</b>	<b>1007.6</b>	<b>109.8</b>
<i>Trong đó</i> : Đồng bằng sông Cửu Long	845.4	931.5	110.2
<b>Gieo cấy lúa mùa</b>	<b>1402.7</b>	<b>1411.3</b>	<b>100.6</b>
Miền Bắc	1037.5	1023.3	98.6
Miền Nam	365.3	388.1	106.2
<b>Gieo trồng các loại cây khác</b>			
Ngô	763.5	747.9	98.0
Khoai lang	85.0	77.6	91.3
Đậu tương	35.7	32.2	90.4
Lạc	145.8	141.8	97.3
Rau, đậu	930.0	937.6	100.8

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109.5</b>	<b>102.9</b>	<b>115.6</b>	<b>109.4</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>97.2</b>	<b>100.8</b>	<b>110.2</b>	<b>104.2</b>
Khai thác than cứng và than non	90.6	102.0	112.2	107.8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	95.1	100.7	106.0	99.3
Khai thác quặng kim loại	108.8	98.2	109.9	108.5
Khai khoáng khác	100.3	100.0	111.5	100.2
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	157.6	99.4	148.5	164.4
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>111.1</b>	<b>103.4</b>	<b>116.2</b>	<b>110.4</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	111.4	102.8	122.8	108.9
Sản xuất đồ uống	159.8	94.6	201.5	126.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119.3	101.1	129.5	109.6
Dệt	105.1	102.5	115.1	105.1
Sản xuất trang phục	122.9	99.8	128.2	122.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	119.0	100.4	157.0	118.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	121.3	100.6	145.5	114.2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.6	99.0	114.1	109.8
In, sao chép bản ghi các loại	98.9	99.9	106.8	106.9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104.9	96.6	117.1	100.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102.6	101.3	110.9	104.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110.5	103.6	121.5	117.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98.2	102.7	106.6	93.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112.2	96.4	118.5	107.7
Sản xuất kim loại	88.7	98.1	92.8	99.2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110.4	100.0	114.8	110.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112.9	112.0	109.9	111.3
Sản xuất thiết bị điện	114.1	101.3	104.7	117.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107.6	101.9	169.5	114.3
Sản xuất xe có động cơ	106.4	99.4	136.8	104.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96.2	115.7	146.7	102.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105.4	91.1	117.2	105.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	127.5	102.5	131.3	118.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	127.0	101.7	132.7	105.7
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>106.2</b>	<b>101.0</b>	<b>114.8</b>	<b>106.8</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>112.1</b>	<b>102.3</b>	<b>111.0</b>	<b>105.8</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.3	102.6	105.3	103.4
Thoát nước và xử lý nước thải	114.6	107.3	116.7	101.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125.2	101.3	118.5	110.0

### 3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3925.0	4004.3	34327.8	112.2	107.7
Dầu mỏ thô khai thác	"	737.1	745.8	6032.9	98.1	99.0
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m <sup>3</sup>	629.1	630.2	5390.3	114.6	99.5
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	67.0	68.3	577.5	97.2	97.6
Xăng, dầu	"	1227.2	1166.9	9018.6	118.4	101.1
Alumin	"	121.5	127.3	974.7	105.1	106.1
Thuỷ hải sản chế biến	"	385.4	381.8	2733.6	169.6	120.7
Sữa tươi	Triệu lít	138.9	154.3	1205.1	98.4	102.7
Sữa bột	Nghìn tấn	11.0	11.7	93.5	103.7	103.2
Đường kính	"	0.0	0.0	729.4	0.0	101.8
Bột ngọt	"	27.0	28.3	248.4	141.5	109.1
Thức ăn cho gia súc	"	1010.1	1008.4	7895.5	100.8	101.2
Thức ăn cho thủy sản	"	530.3	564.7	4265.0	115.6	95.1
Bia	Triệu lít	591.7	552.3	3777.9	206.9	131.2
Thuốc lá điếu	Triệu bao	509.0	514.6	3983.8	129.5	109.6
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m <sup>2</sup>	59.5	60.7	494.4	97.1	108.0
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	85.7	87.3	656.2	126.1	94.2
Quần áo mặc thường	Triệu cái	485.2	486.9	3942.2	127.5	112.7
Giày, dép da	Triệu đôi	32.8	33.4	215.6	123.9	112.5
Phân U rê	Nghìn tấn	236.9	182.1	1943.2	79.6	108.7
Phân hỗn hợp N.P.K	"	197.0	231.2	1911.5	110.2	94.0
Sơn hoá học	"	62.9	65.1	549.7	145.3	108.2
Xi măng	Triệu tấn	9.3	9.6	77.4	127.0	107.6
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1552.1	1482.2	15385.6	64.8	87.7
Thép cán	"	771.7	807.7	6465.7	118.4	106.4
Thép thanh, thép góc	"	830.9	730.2	6698.5	125.4	109.0
Điện thoại di động	Triệu cái	17.2	19.0	139.1	89.1	94.6
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	50.2	58.8	383.7	104.1	119.6
Ti vi	Nghìn cái	800.7	746.6	7421.2	173.6	89.3
Ô tô	Nghìn chiếc	35.1	34.1	293.8	165.9	113.9
Xe máy	"	208.2	250.8	2005.8	151.8	99.9
Điện sản xuất	Tỷ kwh	23.6	23.9	176.6	114.7	106.5
Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	557.8	572.1	3049.2	105.6	103.6

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>100.6</b>	<b>123.2</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>100.0</b>	<b>102.7</b>
Khai thác than cứng và than non	100.0	100.6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100.0	99.4
Khai thác quặng kim loại	99.8	108.6
Khai khoáng khác	99.9	103.8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100.0	194.6
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>100.7</b>	<b>125.1</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	101.1	132.7
Sản xuất đồ uống	100.8	115.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99.9	102.1
Dệt	102.2	119.0
Sản xuất trang phục	101.3	118.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101.0	155.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100.1	136.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.9	108.3
In, sao chép bản ghi các loại	100.4	106.1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100.2	103.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100.4	112.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100.4	117.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.0	115.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100.2	104.2
Sản xuất kim loại	101.2	119.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100.8	122.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.3	111.9
Sản xuất thiết bị điện	100.5	114.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99.9	130.6
Sản xuất xe có động cơ	99.5	112.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102.5	120.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91.9	117.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100.7	119.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100.2	110.6
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>100.0</b>	<b>101.9</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100.1</b>	<b>104.6</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100.0	99.3
Thoát nước và xử lý nước thải	100.3	100.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100.2	109.8
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	100.0	103.0

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm năm trước
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100.6</b>	<b>123.2</b>
Hà Nội	100.0	100.5
Vĩnh Phúc	102.6	104.8
Bắc Ninh	100.8	97.4
Quảng Ninh	102.0	105.2
Hải Dương	100.5	118.8
Hải Phòng	100.8	117.7
Hưng Yên	101.0	119.1
Thái Bình	102.1	101.4
Hà Nam	101.4	100.0
Nam Định	100.1	99.6
Ninh Bình	100.3	124.4
Hà Giang	100.3	99.0
Cao Bằng	100.0	98.0
Bắc Kạn	101.2	90.5
Tuyên Quang	100.0	156.3
Lào Cai	100.0	106.1
Yên Bái	101.1	106.2
Thái Nguyên	100.3	97.2
Lạng Sơn	100.1	96.0
Bắc Giang	102.7	102.1
Phú Thọ	101.2	94.7
Điện Biên	99.9	101.2
Lai Châu	100.2	123.3
Sơn La	100.0	93.3
Hòa Bình	100.5	94.0
Thanh Hóa	101.8	120.9
Nghệ An	100.7	105.0
Hà Tĩnh	100.2	94.6
Quảng Bình	100.1	101.0
Quảng Trị	100.0	108.8
Thừa Thiên - Huế	100.1	105.6

**5. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp  
phân theo địa phương**

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/8/2022 so với cùng thời điểm năm trước
Đà Nẵng	100.2	106.0
Quảng Nam	100.4	108.9
Quảng Ngãi	102.0	124.3
Bình Định	98.1	103.9
Phú Yên	99.9	112.3
Khánh Hòa	100.3	101.9
Ninh Thuận	101.5	118.6
Bình Thuận	101.2	123.8
Kon Tum	101.6	102.4
Gia Lai	99.7	89.2
Đắk Lắk	100.4	116.0
Đắk Nông	100.4	90.8
Lâm Đồng	100.3	96.5
Bình Phước	102.0	107.1
Tây Ninh	101.8	171.3
Bình Dương	100.6	112.9
Đồng Nai	97.8	104.9
Bà Rịa - Vũng Tàu	101.2	181.8
TP. Hồ Chí Minh	101.0	252.4
Long An	100.7	111.5
Tiền Giang	100.4	156.2
Bến Tre	101.1	339.0
Trà Vinh	100.6	267.2
Vĩnh Long	100.0	896.3
Đồng Tháp	101.6	282.8
An Giang	101.1	349.1
Kiên Giang	100.9	177.6
Cần Thơ	99.3	197.0
Hậu Giang	99.4	327.4
Sóc Trăng	100.8	102.0
Bạc Liêu	103.0	105.5
Cà Mau	101.6	155.6

## 6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 7 năm 2022	Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với (%)		8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
				Tháng 7 năm 2022	Tháng 8 năm 2021	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	13174	11918	101325	90.5	206.9	124.2
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	123936	130198	1136256	105.1	191.6	100.3
Lao động (Người)	106155	75222	696197	70.9	173.3	116.2
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	9.4	10.9	11.2	116.1	92.6	80.7
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	2325	6458	48126	277.8	167.1	148.3
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	5285	3756	59609	71.1	120.5	138.1
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	4416	4453	32400	100.8	177.3	107.5
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	1767	1953	12308	110.5	240.5	100.9

## 7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	8 tháng năm 2022			8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>101325</b>	<b>1136256</b>	<b>696197</b>	<b>124.2</b>	<b>100.3</b>	<b>116.2</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b><i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1388</b>	<b>30614</b>	<b>11199</b>	<b>100.0</b>	<b>108.2</b>	<b>99.7</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>25274</b>	<b>309550</b>	<b>331187</b>	<b>114.2</b>	<b>87.8</b>	<b>111.3</b>
Khai khoáng	510	17347	4076	120.0	192.2	125.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13047	140410	259679	123.6	84.1	112.2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	742	35275	4377	80.9	76.7	57.2
Xây dựng	10975	116518	63055	107.3	89.2	114.5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>74663</b>	<b>796092</b>	<b>353811</b>	<b>128.6</b>	<b>105.8</b>	<b>121.9</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	35631	189086	150436	130.1	103.7	119.9
Vận tải kho bãi	4979	68033	25676	125.4	183.5	121.5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4259	32538	19995	151.7	150.2	140.8
Thông tin và truyền thông	3028	25932	16641	115.1	180.9	126.1
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1149	38253	5528	133.0	83.9	133.5
Kinh doanh bất động sản	6573	331774	43889	127.3	102.6	130.7
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	8209	44302	37982	111.2	72.5	109.1
Giáo dục và đào tạo	2665	11831	13136	118.8	120.3	122.2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	922	8012	5195	156.5	55.2	116.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	715	8003	3124	137.0	93.0	118.6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	5465	35274	28299	143.6	110.7	123.8
Hoạt động dịch vụ khác	1068	3054	3910	150.8	143.8	129.4

## 8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>32441</b>	<b>48126</b>	<b>148.3</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>462</b>	<b>635</b>	<b>137.4</b>
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	<b>9387</b>	<b>12325</b>	<b>131.3</b>
Khai khoáng	298	339	113.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4012	5290	131.9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	256	748	292.2
Xây dựng	4821	5948	123.4
<b>Dịch vụ</b>	<b>22592</b>	<b>35166</b>	<b>155.7</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	11408	18063	158.3
Vận tải kho bãi	1701	2262	133.0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1831	2765	151.0
Thông tin và truyền thông	724	880	121.5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	303	387	127.7
Kinh doanh bất động sản	1044	1684	161.3
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	2208	3227	146.2
Giáo dục và đào tạo	712	1201	168.7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	142	194	136.6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	267	402	150.6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1818	2701	148.6
Hoạt động dịch vụ khác	434	1400	322.6

## 9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>43165</b>	<b>59609</b>	<b>138.1</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>572</b>	<b>824</b>	<b>144.1</b>
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	<b>11626</b>	<b>16425</b>	<b>141.3</b>
Khai khoáng	268	378	141.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5069	7004	138.2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	399	541	135.6
Xây dựng	5890	8502	144.3
<b>Dịch vụ</b>	<b>30967</b>	<b>42360</b>	<b>136.8</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	16157	21727	134.5
Vận tải kho bãi	2377	3244	136.5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2576	3155	122.5
Thông tin và truyền thông	886	1335	150.7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	298	447	150.0
Kinh doanh bất động sản	1280	1993	155.7
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	2834	4285	151.2
Giáo dục và đào tạo	957	1482	154.9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146	203	139.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	294	371	126.2
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2667	3505	131.4
Hoạt động dịch vụ khác	495	613	123.8

## 10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12196</b>	<b>12308</b>	<b>100.9</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>273</b>	<b>328</b>	<b>120.1</b>
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	<b>2882</b>	<b>3023</b>	<b>104.9</b>
Khai khoáng	125	82	65.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1415	1467	103.7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	262	316	120.6
Xây dựng	1080	1158	107.2
<b>Dịch vụ</b>	<b>9041</b>	<b>8957</b>	<b>99.1</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4507	4286	95.1
Vận tải kho bãi	540	461	85.4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	700	588	84.0
Thông tin và truyền thông	380	408	107.4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142	138	97.2
Kinh doanh bất động sản	611	772	126.4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	732	841	114.9
Giáo dục và đào tạo	404	495	122.5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	95	89	93.7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	95	80.5
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	624	627	100.5
Hoạt động dịch vụ khác	188	157	83.5

## 11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>45699</b>	<b>48295</b>	<b>285383</b>	<b>51.0</b>	<b>116.9</b>
<b><i>Trung ương</i></b>	<b>8290</b>	<b>8875</b>	<b>50368</b>	<b>47.7</b>	<b>118.1</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông vận tải	4151	4394	25891	57.1	124.8
Bộ NN và PTNT	484	519	2703	42.0	125.2
Bộ Tài nguyên và Môi trường	133	146	771	45.2	127.9
Bộ Xây dựng	107	114	716	59.2	179.7
Bộ Y tế	79	95	481	29.3	39.9
Bộ Giáo dục - Đào tạo	78	93	462	32.2	58.8
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54	61	362	35.8	103.6
Bộ Công thương	54	58	339	41.1	80.3
Bộ Khoa học và Công nghệ	23	26	143	34.9	106.7
Bộ Thông tin và Truyền thông	11	12	64	39.7	44.9
<b><i>Địa phương</i></b>	<b>37409</b>	<b>39420</b>	<b>235015</b>	<b>51.8</b>	<b>116.6</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	24483	26181	154389	49.2	113.3
Vốn ngân sách NN cấp huyện	11115	11369	69299	56.4	126.1
Vốn ngân sách NN cấp xã	1812	1871	11327	65.2	109.9
<b><i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i></b>					
Hà Nội	4114	4188	27893	54.7	108.5
TP. Hồ Chí Minh	3073	3350	17319	42.5	130.6
Quảng Ninh	1506	1508	10452	62.9	90.8
Hải Phòng	1414	1846	8212	45.4	125.2
Thanh Hóa	847	821	6488	58.9	100.2
Bình Định	1154	1157	5615	55.5	123.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	742	762	5614	52.9	95.6
Nghệ An	781	744	5259	56.0	128.2
Đồng Nai	891	1024	5068	53.4	153.6
Bình Dương	835	848	5055	58.9	98.4
Thái Nguyên	953	984	4810	54.4	155.2
Bắc Giang	805	893	4598	49.6	155.0
Vĩnh Phúc	667	724	4062	41.6	101.0
Hòa Bình	594	604	3904	57.6	181.5
Thái Bình	622	700	3857	44.7	129.4
Quảng Nam	543	589	3752	58.2	109.4
Long An	709	723	3705	55.1	143.9
Bắc Ninh	509	530	3531	49.1	104.5
Lâm Đồng	784	607	3505	55.7	174.0
Hà Tĩnh	541	610	3495	46.7	105.7
Quảng Ngãi	561	572	3431	59.5	126.0
Đà Nẵng	582	585	3230	50.1	75.7

**12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 20/8/2022**

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1135</b>	<b>6350.4</b>	<b>7512.1</b>
<b>Phân theo một số địa phương</b>			
Bình Dương	47	1829.7	18.1
Hải Phòng	53	805.7	396.2
Đồng Nai	28	342.5	230.5
Thái Nguyên	5	320.0	1204.4
TP. Hồ Chí Minh	479	309.4	1471.2
Long An	34	275.0	280.6
Bắc Giang	19	268.1	512.6
Bắc Ninh	65	226.9	1484.1
Tây Ninh	5	217.0	14.5
Thừa Thiên Huế	2	194.7	0.0
Nghệ An	11	152.8	400.0
Hưng Yên	6	147.7	268.6
Quảng Ninh	5	146.4	0.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	145.3	49.3
Hà Nội	227	141.4	189.6
Sóc Trăng	2	105.3	0.0
Bình Phước	25	100.9	73.5
Hà Nam	14	77.2	327.5
Vĩnh Phúc	14	74.4	15.4
Đà Nẵng	29	67.8	-16.2
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>			
Xin-ga-po	141	1348.2	2362.1
Đan Mạch	7	1320.5	0.6
Nhật Bản	123	789.1	559.6
Trung Quốc	143	691.2	625.3
Hàn Quốc	248	690.1	2449.5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	74	515.0	565.0
Đài Loan	48	355.9	293.9
Hoa Kỳ	50	211.0	23.7
Quần đảo Virgin thuộc Anh	17	107.5	89.7
Thái Lan	21	67.2	3.4
Xa-Moa	12	52.2	110.2
Xây-Sen	12	39.5	21.3
Pháp	18	37.4	49.3
Vương quốc Anh	25	33.8	21.2
Hà Lan	22	26.0	29.2
Đức	19	19.7	22.4
Quần đảo Mác- san	4	10.3	

**13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Số bộ tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn 8 tháng năm 2022		Tháng 8	Tỷ đồng
			Tổng mức	Cơ cấu (%)	Tháng 8 năm 2022	8 tháng năm 2022
					so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>478150.8</b>	<b>481224.9</b>	<b>3679230.0</b>	<b>100.0</b>	<b>150.2</b>	<b>119.3</b>
Bán lẻ hàng hóa	373508.5	376593.0	2925034.7	79.5	131.9	115.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	53314.9	53473.5	377776.1	10.3	285.3	148.1
Du lịch lữ hành	3399.3	3302.8	15406.9	0.4	6536.9	340.1
Dịch vụ khác	47928.1	47855.6	361012.3	9.8	297.2	124.2

## 14. Hàng hóa xuất khẩu

	<i>Nghìn tấn; Triệu USD</i>							
	Ước tính		Ước tính		Tháng 8 năm 2022		8 tháng năm 2022	
	tháng 8		8 tháng		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
	năm 2022		năm 2022		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>33380</b>		<b>250800</b>		<b>122.1</b>		<b>117.3</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>		<b>9036</b>		<b>66137</b>		<b>126.5</b>		<b>118.4</b>
<b>Khu vực có vốn đầu tư NN</b>		<b>24344</b>		<b>184663</b>		<b>120.6</b>		<b>117.0</b>
Dầu thô		344		1664		452.3		165.2
Hàng hoá khác		24000		182999		119.3		116.6
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		894		7535		151.3		135.5
Rau quả		243		2170		106.5		86.2
Hạt điều	48	280	343	2048	100.9	88.7	91.1	88.3
Cà phê	110	257	1242	2818	93.8	109.0	114.7	139.6
Chè	12	21	78	135	116.0	122.6	97.8	101.6
Hạt tiêu	18	72	161	712	103.0	109.3	81.2	108.3
Gạo	650	309	4726	2302	130.7	127.4	119.0	108.5
Sắn và sản phẩm của sắn	210	99	2135	941	110.9	118.1	109.3	122.4
Clanhke và xi măng	2700	121	21773	962	64.2	77.1	76.3	87.8
Dầu thô	350	344	1825	1664	265.3	452.3	93.7	165.2
Xăng dầu	100	116	1282	1270	41.4	74.7	81.3	141.4
Hóa chất		290		2207		143.5		152.4
Sản phẩm hóa chất		230		1634		149.0		132.9
Chất dẻo nguyên liệu	160	208	1086	1642	107.4	98.6	98.7	114.7
Sản phẩm từ chất dẻo		450		3819		108.4		120.0
Cao su	210	320	1194	2001	111.0	103.0	107.8	108.1
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		400		2796		301.9		132.0
Gỗ và sản phẩm gỗ		1350		11067		165.0		106.2
Giấy và các sản phẩm từ giấy		170		1304		119.3		121.3
Xơ, sợi dệt các loại	120	340	1084	3438	76.8	70.8	82.2	94.4
Dệt, may		3800		26040		142.4		123.1
Giày dép		2400		16467		286.5		130.5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		190		1561		129.4		119.4
Sắt thép	500	462	5914	6095	33.3	32.0	69.6	86.8
Sản phẩm từ sắt thép		400		3208		126.5		125.1
Kim loại thường khác và sản phẩm		400		3220		143.2		134.6
Điện tử, máy tính và linh kiện		4400		36122		103.7		113.3
Điện thoại và linh kiện		5700		39604		102.7		112.1
Máy ảnh, máy quay phim và LK		600		3756		122.6		141.0
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác		4300		29778		134.5		128.0
Dây điện và cáp điện		290		2244		98.9		116.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1000		7746		131.8		108.0
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		180		1954		127.4		98.2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		350		2670		149.3		146.5

## 15. Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Ước tính tháng 8 năm 2022		Ước tính 8 tháng năm 2022		Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)		8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
	<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>30960</b>		<b>246840</b>		<b>112.4</b>	
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>		<b>9960</b>		<b>85580</b>		<b>110.4</b>		<b>112.5</b>
<b>Khu vực có vốn đầu tư NN</b>		<b>21000</b>		<b>161260</b>		<b>113.4</b>		<b>114.2</b>
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		320		1860		214.6		137.5
Sữa và sản phẩm sữa		90		897		109.3		108.6
Rau quả		170		1232		144.8		130.3
Hạt điều	160	212	1498	2164	67.3	68.7	64.7	63.2
Ngô	650	241	5794	2073	135.8	164.3	83.4	106.6
Thức ăn gia súc và NPL		650		3728		163.5		111.9
Quặng và khoáng sản khác	1500	177	15666	2119	78.0	61.6	88.5	73.7
Than đá	3000	608	22547	5600	79.0	119.0	82.9	201.8
Dầu thô	1700	998	7472	4876	312.7	353.7	111.6	148.5
Xăng dầu	500	522	5936	6248	188.4	334.1	118.4	226.6
Khí đốt hóa lỏng	250	193	1183	1022	100.2	110.2	93.4	128.2
Hóa chất		800		6745		139.3		133.7
Sản phẩm hoá chất		800		6075		108.3		119.6
Tân dược		260		2196		81.9		108.5
Phân bón	230	84	2176	995	66.8	78.0	68.6	109.1
Chất dẻo	600	1047	4912	8939	101.7	107.6	100.8	110.1
Sản phẩm chất dẻo		750		5648		105.9		106.3
Cao su	190	292	1489	2234	102.8	116.5	119.1	124.1
Gỗ và sản phẩm gỗ		300		2162		127.3		104.7
Giấy các loại	190	195	1537	1546	112.7	117.2	96.1	105.0
Bông	140	423	926	2565	103.5	155.8	80.0	120.2
Sợi dệt	100	233	744	1878	141.4	131.6	98.8	108.4
Vải		1150		10259		114.0		107.7
Nguyên PL dệt, may, giày dép		600		4667		136.3		108.2
Thủy tinh và các SP từ thủy tinh		170		1092		138.8		107.0
Phế liệu sắt thép	330	151	3082	1522	85.0	81.3	68.0	78.2
Sắt thép	800	918	8203	8923	92.8	95.9	92.2	115.0
Sản phẩm từ sắt thép		520		3545		113.1		101.5
Kim loại thường khác	190	844	1368	6681	122.4	121.6	98.9	114.2
SP từ kim loại thường khác		200		1379		124.0		124.1
Điện tử, máy tính và LK		6800		56902		97.4		121.0
Hàng điện gia dụng và LK		180		1700		159.2		108.7
Điện thoại và linh kiện		1800		13879		95.6		109.9
Máy ảnh, máy quay phim và LK		200		1364		121.1		99.2
Máy móc thiết bị, DC PT khác		3900		30538		97.4		98.1
Dây điện và cáp điện		200		1622		94.6		101.8
Ô tô		878		6010		157.0		104.5
Trong đó: Nguyên chiếc <sup>(*)</sup>	18000	375	96026	2245	177.3	171.1	91.0	95.8

(\*) Chiếc, triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 8 năm 2022**

	Tháng 8 năm 2022 so với:				Bình quân 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc	Tháng 8	Tháng 12	Tháng 7	
	(2019)	năm 2021	năm 2021	năm 2022	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108.85</b>	<b>102.89</b>	<b>103.60</b>	<b>100.005</b>	<b>102.58</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114.21	103.30	104.81	101.05	101.44
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111.50	102.31	101.76	100.19	102.38
Thực phẩm	113.93	102.30	105.01	101.33	100.23
Ăn uống ngoài gia đình	116.10	106.26	105.62	100.73	104.12
Đồ uống và thuốc lá	107.34	103.48	102.57	100.27	102.93
May mặc, giày dép và mũ nón	104.32	102.05	101.41	100.18	101.30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107.31	101.40	103.71	100.26	101.82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.83	102.47	101.94	100.21	101.75
Thuốc và dịch vụ y tế	102.86	100.47	100.35	100.09	100.34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102.46	100.04	100.03	100.01	100.03
Giao thông	111.46	108.94	105.03	94.49	116.06
Bưu chính viễn thông	97.90	99.84	99.92	99.99	99.54
Giáo dục	106.67	99.43	103.53	101.46	97.56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	106.45	98.84	103.65	101.51	96.86
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.28	104.80	104.61	100.43	102.21
Hàng hóa và dịch vụ khác	107.85	102.86	102.32	100.20	102.00
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>144.25</b>	<b>105.87</b>	<b>103.10</b>	<b>99.10</b>	<b>106.50</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101.35</b>	<b>102.41</b>	<b>102.32</b>	<b>100.18</b>	<b>100.37</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>3.06</b>		<b>0.40</b>	<b>1.64</b>

## 17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>315919.0</b>	<b>2515104.4</b>	<b>99.1</b>	<b>439.6</b>	<b>129.8</b>
<b><i>Phân theo khu vực vận tải</i></b>					
Trong nước	315499.5	2513258.9	99.1	439.0	129.7
Ngoài nước	419.5	1845.5	97.6	6978.8	2417.0
<b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>					
Đường sắt	573.5	3057.4	80.6	6624.5	246.3
Đường biển	229.6	5183.4	102.8	137.1	132.5
Đường thủy nội địa	24303.6	179280.7	96.2	400.9	141.0
Đường bộ	284758.4	2293835.0	99.3	434.0	128.0
Hàng không	6053.9	33747.9	103.0	25774.4	252.4
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>16302.3</b>	<b>121702.4</b>	<b>101.9</b>	<b>749.9</b>	<b>151.6</b>
<b><i>Phân theo khu vực vận tải</i></b>					
Trong nước	14957.5	115530.3	102.5	695.9	144.4
Ngoài nước	1344.8	6172.1	96.5	5524.9	2284.8
<b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>					
Đường sắt	217.4	1168.2	73.9	3412.4	222.1
Đường biển	10.2	282.6	105.3	300.6	139.6
Đường thủy nội địa	229.5	2796.8	102.7	582.7	123.7
Đường bộ	7528.0	76737.0	100.8	362.0	117.8
Hàng không	8317.2	40717.7	104.0	18539.2	335.0

## 18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>171912.2</b>	<b>1302614.7</b>	<b>98.8</b>	<b>158.6</b>	<b>120.6</b>
<b><i>Phân theo khu vực vận tải</i></b>					
Trong nước	168284.5	1274177.6	98.7	157.5	120.5
Ngoài nước	3627.7	28437.1	103.5	238.2	121.6
<b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>					
Đường sắt	479.7	3943.7	101.8	116.2	106.5
Đường biển	8819.0	68103.9	102.8	140.8	124.8
Đường thủy nội địa	40707.2	259960.5	96.2	166.9	123.6
Đường bộ	121879.1	970406.3	99.3	157.7	119.6
Hàng không	27.2	200.3	105.0	165.2	114.1
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>39322.9</b>	<b>279674.5</b>	<b>103.8</b>	<b>168.8</b>	<b>128.0</b>
<b><i>Phân theo khu vực vận tải</i></b>					
Trong nước	25741.2	168244.8	103.8	218.7	141.2
Ngoài nước	13581.7	111429.7	103.8	117.8	112.1
<b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>					
Đường sắt	368.7	3061.6	98.2	142.5	125.5
Đường biển	21478.3	150535.3	105.3	165.0	135.0
Đường thủy nội địa	8764.2	56823.9	102.7	202.4	125.7
Đường bộ	7824.0	64840.2	100.8	153.6	114.6
Hàng không	887.7	4413.5	107.0	148.9	154.4

## 19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Ước tính 8 tháng năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>352579</b>	<b>486407</b>	<b>1440968</b>	<b>5230.7</b>	<b>1372.1</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	307127	439528	1270552	6028.4	1847.2
Đường biển	133	130	387	333.3	140.7
Đường bộ	45319	46749	170029	2374.3	472.8
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>246214</b>	<b>358562</b>	<b>996900</b>	<b>5160.7</b>	<b>1100.8</b>
CHND Trung Hoa	10854	11939	64973	368.7	152.3
Hàn Quốc	88335	173599	369798	12005.5	1761.5
Nhật Bản	17715	25783	71739	5580.7	1281.3
Đài Loan	12465	15346	52094	3487.7	663.6
Ma-lai-xi-a	13603	16299	52162	24695.5	6353.5
Thái Lan	17643	21459	61138	6256.3	3069.2
Xin-ga-po	16757	17247	67709	63877.8	13381.2
Phi-li-pin	4388	5771	18756	6870.2	2219.6
Cam-pu-chia	24576	21575	82021	431500.0	26038.4
In-đô-nê-xi-a	3609	3961	13707	11650.0	3461.4
Lào	11790	16015	46498	3044.7	858.4
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	8	8	39		650.0
Một số nước khác	24471	29560	96266	10671.5	3050.3
<b>Châu Mỹ</b>	<b>40502</b>	<b>43783</b>	<b>165306</b>	<b>7272.9</b>	<b>4758.4</b>
Hoa Kỳ	34832	36544	139441	7842.1	5951.4
Ca-na-đa	3884	5072	18247	8453.3	4439.7
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	1786	2167	7618	2851.3	1058.1
<b>Châu Âu</b>	<b>46490</b>	<b>65131</b>	<b>208010</b>	<b>4196.6</b>	<b>2241.0</b>
Liên bang Nga	2113	2793	14658	2308.3	1533.3
Vương quốc Anh	8996	12648	39105	3666.1	3231.8
Pháp	7409	10404	33872	4317.0	3363.7
Đức	8029	10859	34482	7097.4	4634.7
Hà Lan	2712	5063	12795	9205.5	3998.4
I-ta-li-a	1555	3312	8569	6133.3	1763.2
Thụy Điển	1068	795	3905	5300.0	3455.8
Tây Ban Nha	2021	5397	10347	16865.6	3519.4
Đan Mạch	1759	1406	5583	4848.3	2877.8
Thụy Sĩ	1362	1404	4729	8775.0	5498.8
Phần Lan	562	72	1542	1200.0	3352.2
Na Uy	1728	913	4436	10144.4	5994.6
Bỉ	1528	1651	4958	12700.0	3305.3
Một số nước khác	5648	8414	29029	1817.3	805.9
<b>Châu Úc</b>	<b>18374</b>	<b>17302</b>	<b>65710</b>	<b>21100.0</b>	<b>7897.8</b>
Ô-xtrây-li-a	17201	15781	61361	28692.7	8892.9
Niu-di-lân	1131	1476	4193	5676.9	3038.4
Nước, vùng lãnh thổ khác	42	45	156	4500.0	3900.0
<b>Châu Phi</b>	<b>999</b>	<b>1629</b>	<b>5042</b>	<b>1416.5</b>	<b>581.5</b>